

MỤC LỤC

Phần mở đầu	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
1. Mục đích	1
2. Yêu cầu	1
III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	2
1. Cơ sở pháp lý	2
2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ	2
Phần thứ nhất	5
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	5
1. Điều kiện tự nhiên	5
2. Các nguồn tài nguyên	7
3. Thực trạng cảnh quan môi trường	9
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	9
1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	9
2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	11
3. Thực trạng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn	12
4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	13
5. Thực trạng phát triển văn hoá - xã hội	16
6. An ninh - Quốc phòng	18
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	19
1. Những thuận lợi cơ bản	19
2. Những hạn chế, khó khăn	19
Phần thứ hai	20
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	20
I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT	20
1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022.	20
2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022	25
3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022	25
4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022	26

5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022	26
II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	27
III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	27
3.1. Nguyên nhân khách quan	27
3.2. Nguyên nhân chủ quan.....	28
Phần thứ ba.....	29
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	29
I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG NĂM 2023	29
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	29
2.1. Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất.....	29
2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	30
2.3. Tổng hợp nhu cầu và phân tích chỉ tiêu sử dụng các loại đất	44
2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	46
2.5. Diện tích cần thu hồi	48
2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	48
2.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	48
2.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	49
Phần thứ tư	53
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	53
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	53
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	54
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất. ...	54
IV. Các giải pháp khác.	56
1. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	56
2. Giải pháp về đầu tư	56
3. Giải pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	57
Phần thứ năm.....	59
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	59
1. Kết luận	59
2. Kiến nghị.....	60

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	HĐND	Hội đồng nhân dân
2	UBND	Ủy ban nhân dân
3	DA	Dự án
4	VLXD	Vật liệu xây dựng
5	DVXH	Dịch vụ - xã hội
6	KH	Kế hoạch
7	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
8	QL	Quốc lộ
9	TL	Tỉnh lộ
10	TĐC	Tái định cư
11	GPMB	Giải phóng mặt bằng
12	QĐ	Quyết định
13	NQ	Nghị quyết
14	ANTT	An ninh trật tự
15	TTX	Trung tâm xã
16	THCS	Trung học cơ sở
17	THPT	Trung học phổ thông
18	GD-ĐT	Giáo dục và Đào tạo
19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
20	Đất phát triển hạ tầng	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Phần mở đầu

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một trong những nội dung đổi mới quan trọng của Luật Đất đai 2013 (*Điều 36 Luật Đất đai*). Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện sẽ là cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động tối đa nguồn lực từ các dự án đầu tư, khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng hoang hóa đất đai, gây lãng phí tài nguyên đất.

Thực hiện Công văn số 3449/UBND-KT ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Sốp Cộp tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sốp Cộp để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, làm căn cứ pháp lý để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và góp phần phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Mục đích

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất,... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương trong năm 2023.

- Đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện.

- Làm cơ sở cung cấp thông tin về hiện trạng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi ban đầu cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

- Làm cơ sở để cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo từng năm.

2. Yêu cầu

- Phân tích, đánh giá đặc điểm và xác định những lợi thế, hạn chế về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc khai thác sử dụng đất.

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, phân tích đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh, đảm bảo phát triển nhanh bền vững góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Xác định cụ thể diện tích của từng công trình dự án, diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Cơ sở pháp lý

Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013, Điều 53, 54;

Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị Định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.

Công văn số 3449/UBND-KT ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND huyện Sốp Cộp về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.

2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 31/7/2020; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc Thông qua

danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về Thông qua danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất; điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua;

Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về Thông qua danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất; điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục bổ sung dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Điều chỉnh một số dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các nghị quyết;

Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỷ lệ 1/2000 thị trấn Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp đến năm 2025;

Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch cục bộ sử dụng đất lô DV-05 thuộc hồ sơ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp đến năm 2025;

Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La;

Kết quả thống kê đất đai năm 2021 huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La;

Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Sốp Cộp lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025;

Báo cáo của UBND huyện Sốp Cộp về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; nhiệm vụ, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023;

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Sốp Cộp năm 2023;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sốp Cộp

Kết quả thu thập số liệu, tài liệu khảo sát đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

Phần thứ nhất

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Sốp Cộp được thành lập theo Nghị định số 148/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ, là huyện vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới của tỉnh Sơn La với tổng diện tích tự nhiên là 147.224,62 ha, bao gồm 8 xã. Là huyện đặc biệt khó khăn, nằm xa các trung tâm kinh tế, văn hoá, xa tỉnh lỵ, với đường biên giới dài 124,879 km giáp với huyện Phôn Thoong (*tỉnh Luông Pha Bông*), huyện Mường É và huyện Mường Sơn (*tỉnh Hỏa Phấn*) nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, chiếm 48% chiều dài biên giới toàn tỉnh đã tạo cho Sốp Cộp có vị trí đặc biệt về an ninh quốc phòng và đối ngoại.

• *Toạ độ địa lý:*

20°39'33" - 21° 7'15" Vĩ độ bắc.

103°14'56" - 103°45'06" Kinh độ đông.

• *Địa giới hành chính:*

+ Phía Bắc giáp huyện Sông Mã - tỉnh Sơn La.

+ Phía Tây giáp huyện Điện Biên Đông - tỉnh Điện Biên.

+ Phía Đông và Nam giáp huyện Phôn Thoong (*tỉnh Luông Pha Bông*), huyện Mường É và huyện Mường Sơn (*tỉnh Hỏa Phấn*) nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.

1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Sốp Cộp có địa hình khá phức tạp, chia cắt mạnh, tạo nên các dãy núi lớn nhỏ phân bố không đều, hầu hết các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Hệ thống suối đa dạng có độ chênh cao lớn. Nhìn chung địa hình trong huyện hình thành nên hai tiểu vùng tương đối khác biệt đó là:

- Vùng núi cao: Bao gồm 4 xã là: Mường Lèo, Mường Lạn, Nậm Lạnh và Sam Kha. Các xã có độ cao trung bình từ 1.000 - 1.800m, độ cao tuyệt đối cao nhất là đỉnh Pu Sam Xao 1.925m thuộc xã Mường Lèo. Vùng này địa hình hiểm trở, có nhiều núi cao vực sâu. Độ dốc cao, phần lớn từ 25° trở lên, có một số nơi đến 45° và trên 45°, nhiều núi đá và tỷ lệ đá lẫn lớn. Tỷ lệ đất trồng trọt cây nông nghiệp thấp, trong sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa nương, ngô, sắn và một số cây công nghiệp ngắn ngày trên đất dốc.

- Vùng núi thấp: Bao gồm các xã còn lại: Sốp Cộp, Mường Và, Dồm Cang và Púng Bính. Các xã có độ cao trung bình từ 750 - 950 m, độ cao tuyệt đối thấp nhất là 700 m ở suối Nậm Công thuộc xã Sốp Cộp. Độ dốc trung bình từ 20-35°, tỷ lệ núi đá và đá lẫn thấp. Phương thức sản xuất nông nghiệp ở vùng

này có phân đa dạng hơn, cụ thể là lúa nước, lúa nương, ngô, cây ăn quả và một số cây công nghiệp ngắn ngày.

1.3. Khí hậu

Huyện Sốp Cộp nằm ở vị trí vùng Tây Bắc Việt Nam, mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Nhưng do khu vực nằm sâu trong lục địa nên ít ảnh hưởng của mưa bão trong mùa hè và gió mùa Đông Bắc trong mùa đông. Trong năm được chia làm hai mùa rõ rệt:

- Mùa mưa xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 9, mưa tập trung vào các tháng 6,7,8, lượng mưa chiếm trên 85-90% lượng mưa cả năm. Mùa này thời tiết nóng ẩm rất thích nghi cho sinh trưởng, phát triển của cây trồng.

- Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, do ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam nên thời tiết khô và lạnh. Có năm xuất hiện sương muối kéo dài từ 3-5 ngày, mùa này dễ xảy ra hoả hoạn đối với nhà cửa và cây rừng.

Diễn biến thời tiết và khí hậu có những đặc trưng chính sau đây:

- Nhiệt độ trung bình năm : 22,7⁰C
- Lượng mưa trung bình năm : 1.087 mm
- Độ ẩm không khí bình quân : >80%/năm
- Số giờ nắng trung bình : 1.954 giờ/năm

1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện không có con sông nào chảy qua, chỉ có hệ thống suối phân bố rải rác, bao gồm các hệ thống suối và các con suối chính sau:

- Hệ thống suối Nậm Công: đây là hệ thống suối lớn nhất trong huyện. Suối Nậm Công chảy qua xã Sốp Cộp trở thành nhánh chính của Sông Mã, là hợp lưu của 3 con suối nhỏ: suối Nậm Ca (*chảy qua xã Mường Và*); suối Nậm Lạnh (*chảy qua xã Nậm Lạnh*); suối Nậm Ban (*chảy qua 4 xã: Sam Kha; Púng Bánh; Dầm Cang và Sốp Cộp*). Hệ thống suối Nậm Công cung cấp đủ nước cho 4 xã Sốp Cộp, Dầm Cang, Púng Bánh, Mường Và cả về mùa khô, đồng thời có tiềm năng lớn về thủy điện.

- Suối Nậm Pừn: Bắt nguồn từ độ cao 1.600 m thuộc xã Mường Lèo (*Giáp biên giới Việt Lào*) chảy sang huyện Điện Biên đổ ra Sông Mã.

- Suối Nậm Sỏi: Chảy dọc xã Mường Lạn; xã Mường Cai và Chiềng Khoong (*huyện Sông Mã*) đổ ra Sông Mã.

Ngoài hệ thống suối và các con suối chính trên, còn có những con suối nhỏ phân bố không đồng đều trong huyện.

Với đặc thù của vùng núi cao hiểm trở nên hầu hết những con suối trong huyện đều có những đặc điểm chung: tốc độ dòng chảy mạnh do độ chênh cao giữa hạ lưu và thượng nguồn lớn, tạo nên nhiều thác ghềnh. Biên độ lưu lượng

nước dao động giữa hai mùa quá lớn, nhiều con suối nhỏ không đủ nước sinh hoạt và sản xuất cho đồng bào vào thời điểm mùa khô. Tiềm năng khai thác để xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ phục vụ đời sống và sản xuất tại chỗ của địa phương rất lớn.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn huyện phân bố một số loại đất chính sau:

a) Đất vàng xám (Xf): Diện tích 143.853 ha, chiếm 97,71% tổng diện tích tự nhiên... Trong đất vàng xám được chia ra 3 loại đất phụ là:

- Đất vàng xám điển hình (Xfh): Diện tích 66.920,4 ha, chiếm 46,52% diện tích đất vàng xám. Đất này chủ yếu phân bố ở đai cao từ sườn lên đỉnh núi, có độ pH từ 6 - 6,5; tỷ lệ đá lẫn, đá lộ đầu lớn; độ dốc cao phần lớn từ 30⁰ trở lên có tầng mỏng đến trung bình; hàm lượng mùn phần lớn là trung bình đến giàu. Loại đất này thực bì chủ yếu là cây rừng tự nhiên và đất trống đồi núi trọc.

- Đất xám vàng có thành phần cơ giới nặng (Xfar): Diện tích 60.835,4 ha, chiếm 42,29% diện tích đất vàng xám. Đất này chủ yếu phân bố ở đai cao từ sườn đến đỉnh và một phần chân núi, có độ pH từ 4,5-7,5; hàm lượng mùn trung bình; tỷ lệ đá lẫn nhiều; độ dốc cao phần lớn từ 35⁰ trở lên; có tầng mỏng trung bình. Loại đất này thực bì chủ yếu là cây rừng tự nhiên đang tái sinh và một phần đất trống đồi núi trọc.

- Đất xám tích mùn (Xfu): Diện tích 16.097,2 ha, chiếm 11,19% đất vàng xám. Đất này chủ yếu phân bố ở các vùng núi thấp và ven theo hai bên suối lớn, có độ pH từ 4,5-5 ; hàm lượng mùn trung bình đến giàu; tỷ lệ đá lẫn ít; độ dốc tập trung từ 20-35⁰; có tầng mỏng trung bình. Loại đất này hiện tại đang là rừng tái sinh tự nhiên và canh tác sản xuất nông nghiệp.

b) Đất phù sa (P): Diện tích 2.503 ha, chiếm 1,7% tổng diện tích tự nhiên. Đất này được chia làm 3 loại đất phụ:

- Đất phù sa chua (Pc): Diện tích 2.075 ha, chiếm 82,91% diện tích đất phù sa. Đất này chủ yếu phân bố ở các vùng chân núi, có độ pH từ 4,5-6,5; hàm lượng mùn trung bình; tỷ lệ đá lẫn ít; độ dốc thấp, tập trung từ 15-25⁰; có tầng mỏng trung bình. Loại đất này hiện tại đang canh tác sản xuất nông nghiệp.

- Đất phù sa ít chua (Pi): Diện tích 354 ha, chiếm 14,13%. Đất này chủ yếu phân bố ở các vùng chân núi, có độ pH từ 5,5-7,5 ; hàm lượng mùn trung bình đến giàu. Loại đất này hiện tại đang canh tác sản xuất nông nghiệp.

- Đất phù sa bão hoà (Peh): Diện tích 74 ha, chiếm 2,96% diện tích đất phù sa. Đất này chủ yếu phân bố ở các vùng chân núi, có độ pH trung tính; hàm lượng mùn trung bình. Loại đất này hiện tại đang canh tác sản xuất nông nghiệp.

c) Đất đỏ và nâu vàng (F): Diện tích 486 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên. Đất này phân bố chủ yếu ở sườn đông.

d) Đất mới biến đổi (CM): Diện tích 176,6 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Đất này phân bố rải rác ở sườn đông do quá trình glây mạnh.

đ) Đất glây (Gl): Diện tích 206 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên. Đất này phân bố rải rác ở dọc ven các con suối lớn, có độ dốc thấp.

Nhìn chung đất đai huyện Sốp Cộp phù hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau song phần lớn là có độ dốc lớn phân bố không tập trung. Hàm lượng các chất dinh dưỡng như đạm, lân, Kali, Canxi, Manhê trong đất thấp và giảm nhanh theo độ sâu, tỷ lệ không cân đối.

2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong địa bàn huyện Sốp Cộp được lấy từ hai nguồn:

- Nguồn nước mặt: Đây là nguồn nước chính phục vụ sản xuất sinh hoạt của nhân dân trong vùng. Được cung cấp bởi hệ thống suối chính như: suối Nậm Công, Mường Và, Nậm Lạnh, Nậm Ban, Nậm Pùn, Nậm Sỏi và các con suối nhỏ khác. Tuy nhiên phần lớn mặt nước các suối đều thấp hơn mặt bằng đất canh tác và các khu dân cư nên hạn chế đáng kể tới khả năng khai thác sử dụng vào sản xuất và đời sống.

- Nước dưới đất: Hiện tại chưa có điều kiện thăm dò, khảo sát đầy đủ. Qua kết quả điều tra khảo sát cho thấy nước dưới đất của huyện phân bố không đều, mực nước thấp, khả năng khai thác khó khăn.

2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện năm 2022 có 69.800,35 ha chiếm 47,41% tổng diện tích tự nhiên, có tiềm năng phát triển lâm nghiệp với hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng kinh tế. Tài nguyên rừng khá phong phú, có nhiều nguồn gen động thực vật quý hiếm. Thực vật có nhiều loài cây quý hiếm như: Chò, Dổi, Đinh hương, Lát hoa, Bách xanh và các loại cây dược liệu: Đảng sâm, Ba kích, Ý dĩ, Cốt bổ toái,... Động vật có các loài gấu, sơn dương, khỉ, sóc tạo nên một quần thể sinh học khá đa dạng.

Hiện nay phần lớn diện tích rừng là rừng phục hồi, rừng nghèo, rừng tre nứa và rừng hỗn giao trữ lượng thấp. Chỉ có một số ít diện tích rừng có trữ lượng lớn và chất lượng rừng tương đối tốt tập trung chủ yếu ở các xã như: Mường Lèo, Mường Và, Mường Lạn,... phân bố chủ yếu ở các vùng địa hình hiểm trở có độ cao trên 1.000m, độ dốc lớn khả năng khai thác sử dụng rất hạn chế.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Hiện chưa có kết quả thăm dò, khảo sát đầy đủ, song nhìn chung Sốp Cộp là huyện nghèo về khoáng sản, chỉ có đá vôi, cát sỏi, đất sét trữ lượng nhỏ phân

bỏ rải rác có thể khai thác với qui mô nhỏ phục vụ nhu cầu tại chỗ như mỏ đá Tà Cọ xã Sốp Cộp, mỏ đá Huổi Lầu xã Mường Và. Ngoài ra còn có 2 điểm quặng trữ lượng nhỏ là mỏ quặng Chì - brarit bản Huổi Lầu xã Mường Và, quặng Chì kẽm bản Pú Sút xã Sam Kha. Năm 2022 trên địa bàn huyện không còn đơn vị nào được cấp phép khai thác khoáng sản.

2.5. Tài nguyên nhân văn

Sốp Cộp là vùng đất được hình thành và phát triển sớm trong lịch sử. Trải qua những thăng trầm của thời gian đến nay trên địa bàn huyện vẫn còn giữ được những giá trị văn hoá vật thể quý báu như Tháp Mường Và cao 15m, gồm 5 tầng với một nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc tinh xảo, và được Nhà nước công nhận “Di tích văn hóa” năm 1998. Trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống như: Thái, Mông, Khơ Mú, Lào, Mường, Kinh... mỗi dân tộc có bản sắc đặc trưng riêng từ phong tục, tập quán đến quan hệ cộng đồng, ngôn ngữ và ngành nghề truyền thống. Các dân tộc anh em sống đan xen nhau, có truyền thống đoàn kết gắn bó tạo nên một cộng đồng có nền văn hoá đa dạng, phong phú và có tính nhân văn cao.

3. Thực trạng cảnh quan môi trường

Cảnh quan môi trường của huyện Sốp Cộp bị tác động chưa nhiều, mức độ ô nhiễm môi trường chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên trong quá trình sản xuất và sinh hoạt của con người chưa chú ý đến việc bảo vệ môi trường. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu trên đất dốc mà chưa áp dụng các biện pháp bồi bổ cải tạo đất đã làm giảm độ phì của đất, khả năng giữ nước thấp, hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra khá phổ biến làm giảm tầng dày và độ phì của đất gây sạt lở, lũ quét ở vùng thấp đồng thời ảnh hưởng xấu đến nguồn nước.

Để xây dựng môi trường bền vững cần phải có các giải pháp nhằm phục hồi, tái sinh thảm thực vật, nâng tỷ lệ che phủ rừng nhất là ở những khu vực rừng đầu nguồn. Đây là vấn đề cần có sự quan tâm kịp thời của các cấp chính quyền và sự chung tay của người dân.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI¹

1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

Trồng trọt vẫn là ngành sản xuất quan trọng của huyện được định hướng phát triển theo phương châm thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, tăng hiệu quả kinh tế, cải tiến phương thức sản xuất, áp dụng các loại kỹ thuật mới, giống mới vào sản xuất. Sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu vào gieo cấy, chăm sóc lúa, rau màu và cây ăn quả. Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt

¹ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023.

6.325/6.454 ha, bằng 98% so kế hoạch giao, bằng 99,7% so với cùng kỳ (diện tích lúa 4.725 ha; ngô 1.600 ha); sản lượng lương thực có hạt ước đạt 23.082 tấn, vượt 2,1 % so kế hoạch, bằng 102,5% so với cùng kỳ.

Diện tích cây ăn quả hiện có 2.170,9/2.292,9 ha (Cam; Xoài; Bưởi; Dứa; Mận; Nhãn; Cây chuối; Sơn tra...), đạt 94,7% so với kế hoạch, bằng 103% so với cùng kỳ; sản lượng quả các loại ước đạt 2.746 tấn, bằng 151,7% so với cùng kỳ; Triển khai, hướng dẫn chăm sóc, thu hoạch vùng nguyên liệu dứa và phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Hội thảo đầu bờ đánh giá mô hình trồng dứa trên địa bàn tỉnh tại huyện.

Diện tích cây cà phê đạt 479,7/431,1 ha, vượt 9,2% so với kế hoạch (*diện tích trồng mới 47,1 ha*) sản lượng cà phê nhân khô ước đạt 468 tấn; diện tích cây Mắc ca hiện có 71 ha; diện tích sắn đạt 3.514/3.250 ha vượt 8,1% so với kế hoạch; diện tích lạc đạt 134 ha, bằng 87% so với cùng kỳ, sản lượng ước đạt 152 tấn; diện tích gieo trồng rau, đậu các loại đạt 353 ha, sản lượng đạt 4.277 tấn, bằng 102,5% so với cùng kỳ.

1.1.2. Chăn nuôi

Trên địa bàn huyện tổng đàn trâu hiện có 12.880 con, bằng 93,4% cùng kỳ (*giảm 910 con do hộ gia đình chuyển đổi sang nuôi bò*); đàn bò 18.090 con, bằng 110,3% cùng kỳ (*tăng 1.692 con*); Ngựa 900 con, bằng 102,3% cùng kỳ (*tăng 18 con*); đàn Dê 4.200 con bằng 103,4% cùng kỳ (*tăng 135 con*); đàn lợn 19.371 con, bằng 89,3% so với cùng kỳ (*giảm 2.309 con do vừa xuất chuồng, một phần ảnh hưởng dịch bệnh dịch tả lợn Châu phi*); đàn gia cầm 295.350 con, bằng 102% so cùng kỳ (*tăng 5.717 con*); Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng đạt 2.220 tấn, bằng 91 % so với cùng kỳ (*giảm 220 tấn*); Kiểm soát giết mổ 2.269 con gia súc đảm bảo đủ tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn dịch bệnh khi bán ra thị trường.

1.1.3. Lâm nghiệp

UBND huyện tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng, triển khai các phương án PCCCR. Triển khai trồng mới rừng tập trung được 1.210,1 ha (*trồng theo dự án 528,1 ha, Hợp tác xã liên kết với nhân dân tự trồng 682 ha*), bằng 190,5% so với kế hoạch, trong đó: Trồng rừng sản xuất 1.032 ha; trồng làm giàu rừng và rừng đặc dụng 178,1 ha tại các xã: Mường Và, Nậm Lạnh, Dôm Cang, Púng Bánh, Sam Kha, Mường Lèo. Tổ chức phát động trồng cây phân tán được 26.400 cây các loại; thực hiện tuần tra, kiểm tra rừng được 286 lượt, phát hiện lập biên bản và xử lý 69 vụ vi phạm quy định bảo vệ rừng trên địa bàn huyện (*giảm 141 vụ so với cùng kỳ năm 2021*), trong đó: Phá rừng, hủy hoại rừng 66 vụ, diện tích thiệt hại 35.313m² (*rừng phòng hộ 23.961m², rừng sản xuất 11.352m²*); Tàng trữ lâm sản 02 vụ (*tịch thu 0,16m³ gỗ xẻ thông thường nhóm III, 2.036 kg gỗ gốc rê, ván, bìa, bắp*); San ủi đất rừng

đặc dụng 01 vụ, diện tích thiệt hại 1.667m², trạng thái DT2. Tổng thu nộp ngân sách 320,154 triệu đồng. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2022 ước đạt 46,6%.

1.1.4. Thủy sản

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có 310 ha, sản lượng ước đạt 552 tấn, bằng 119% so với cùng kỳ. Thường xuyên rà soát, thống kê các cơ sở nuôi trồng, kinh doanh thủy sản, tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn pháp luật về an toàn thực phẩm nông lâm, thủy sản.

1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Sản xuất công nghiệp của huyện chưa có nhiều cơ sở sản xuất, do nhu cầu tiêu dùng, chế biến và sử dụng chưa nhiều nên chưa hình thành được các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản và khai thác khoáng sản phi kim loại với qui mô lớn, chủ yếu là các hộ sản xuất nhỏ lẻ. Sản phẩm chủ yếu là gạch, đá, cát sỏi, đồ gỗ, may đo cá thể, điện, nước.

1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Toàn huyện có trên 1.000 hộ cá thể sản xuất, kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân các dân tộc trong huyện. Công tác kiểm tra, kiểm soát đạt hiệu quả cao trong việc chống kinh doanh hàng lậu, hàng giả, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch gia súc lây lan sang người và các hành vi gian lận khác trong hoạt động thương mại; tăng cường công tác kiểm tra chấp hành các quy định của pháp luật về niêm yết giá, nhãn hàng hoá, chất lượng sản phẩm trên địa bàn.

Tài chính tín dụng ngân hàng: Hoạt động ngân hàng trên địa bàn huyện cơ bản được ổn định, đảm bảo thực hiện nghiêm các chính sách lãi suất, đáp ứng nhu cầu vay vốn cho các doanh nghiệp, cá nhân, các đối tượng chính sách như hộ nghèo; học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn,...

Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh, cơ sở vật chất từng bước hiện đại hóa; chất lượng dịch vụ được cải thiện đáng kể, phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của nhân dân. Nhiều dịch vụ được phát triển nhanh như điện thoại di động, Internet, 4G...

Dịch vụ vận tải được phát triển mở rộng cả về phạm vi, loại hình và số lượng phương tiện, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá phục vụ sản xuất đời sống nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Dân số ước thực hiện hết năm 2022 là 54.182 nhân khẩu, 11.715 hộ. Mật độ dân số bình quân 35 người/km², nhưng phân bố không đều, mật độ dân số cao nhất là xã Sốp Cộp (129 người/km²), thấp nhất toàn huyện là Mường Lèo (10 người/km²).

Về dân tộc toàn huyện có 6 dân tộc cùng chung sống đó là: Thái, Mông, Lào, Khơ Mú, Kinh, Mường, dân tộc khác. Trong đó dân tộc Thái là chủ yếu chiếm 57,34%, dân tộc Mông chiếm 24,67%, dân tộc Lào chiếm 8,33%, dân tộc Khơ Mú chiếm 7,22%, dân tộc Kinh chiếm 2,21%, dân tộc Mường chiếm 0,15%, dân tộc khác chiếm 0,08%. Phần lớn các dân tộc thiểu số có trình độ dân trí thấp, tỷ lệ tăng dân số cao. Năm 2020, tỷ lệ tăng dân số của huyện là 1,7%.

Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động năm 2022 là 31.000 người. Trong đó: Lao động trong ngành nông - lâm nghiệp là 26.350 người (*chiếm 85,0%*), lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng và lao động trong ngành dịch vụ *chiếm 15,0%*. Nguồn lao động của huyện khá dồi dào, song phân bố không đều, chất lượng nguồn lao động còn thấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động chiếm 12,0%. Số lao động được giải quyết việc làm trong năm đạt 2.200 người (tham gia các dự án sản xuất nông nghiệp, cung ứng lao động đi làm việc các tỉnh khác, tuyển dụng mới...), số lao động qua đào tạo trong năm là 8.680 người; triển khai đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thực hiện việc rà soát và cập nhật thông tin về cung cầu lao động năm 2022 đảm bảo theo kế hoạch đề ra. Trong thời gian tới để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện nhất là nhu cầu lao động cho các ngành công nghiệp - xây dựng thì việc đào tạo, nâng cao chất lượng trình độ lao động cần được quan tâm và chú trọng đầu tư.

Mức sinh hoạt đời sống của nhân dân trong huyện Sốp Cộp ngày càng được nâng cao và cải thiện, nhất là ở những xã vùng thấp. Một số xã ở xa trung tâm huyện (*Mường Lèo, Sam Kha*) đời sống nhân dân vẫn gặp nhiều khó khăn so với mặt bằng chung. Hiện nay trên địa bàn huyện có trên địa bàn huyện có 24 doanh nghiệp và 35 hợp tác xã đang hoạt động. UBND huyện luôn khuyến khích, tạo điều kiện để các hợp tác xã thực hiện liên kết, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển nông thôn trên địa bàn.

3. Thực trạng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỷ lệ 1/2000 thị trấn Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 13/11/2015. Đến ngày 28 tháng 6 năm 2017 khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp đã được công nhận là đô thị loại V. Tuy khu trung tâm hành chính huyện mới được công nhận là đô thị loại V nhưng cơ sở hạ tầng trong thời gian qua đã được đầu tư tương đối đồng bộ. Hệ thống giao thông đối ngoại bao gồm 02 tuyến: Quốc lộ 4G đi qua với chiều dài 2,3 km bề rộng bề rộng mặt đường 5,5 m, kết cấu cấp phối đá dăm láng nhựa, các đoạn đi trong khu trung tâm có chỉ giới đường đỏ rộng 21,0 m, mặt đường rộng 15,0 m, kết

cầu láng nhựa; Tuyến đường tỉnh lộ 105 có tổng chiều dài 2,4 km, bề rộng mặt đường 7,5 m, mặt đường rải nhựa. Ngoài ra các tuyến đường trục chính, các tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính huyện cũng đã được kiên cố hóa 100%. Nguồn nước cung cấp cho khu trung tâm hành chính huyện được cung cấp từ trạm bơm bản Hua Mường công suất 1.850 m³/ngày đêm và công trình nước sạch bản Nà Dì. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 97,0%.

b. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Là một huyện miền núi có nhiều dân tộc chung sống với các phong tục tập quán khác nhau. Vì vậy, có rất nhiều hình thái quần tụ dân cư, phổ biến nhất là hình thái làng bản. Quy mô làng bản phụ thuộc vào điều kiện sinh sống của các dân tộc, bình quân từ 50 - 70 hộ. Một số dân tộc có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở các khu vực vùng sâu, gần với nơi có đất sản xuất. Trong những năm gần đây, do sức ép về phát triển sản xuất hàng hoá và nhu cầu tách hộ giãn bản, một số hộ đã lập trang trại, dựng nhà ở ngay tại các khu sản xuất, hình thành các bản làng với quy mô nhỏ. Vì vậy, hình thái và sự phân bố các khu dân cư rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư. Cơ sở hạ tầng một số địa bàn dân cư nông thôn đều thiếu thốn, lạc hậu. Tình trạng không có đường ô tô, điện lưới,... ở các khu dân cư vẫn còn ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và vùng đồng bào dân tộc ít người.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với chương trình giảm nghèo bền vững, các công trình phúc lợi xã hội đã được đầu tư xây dựng như giao thông, thuỷ lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế,... UBND huyện chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã tổ chức đánh giá thực hiện tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh về Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, kết quả cụ thể: Xã Sốp Cộp đạt 12 tiêu chí; xã Dồm Cang đạt 9 tiêu chí; xã Púng Bính đạt 6 tiêu chí; 02 xã (Mường Và, Nậm Lạnh) đạt 5 tiêu chí; 03 xã (Mường Lèo, Mường Lạn, Sam Kha) đạt 3 tiêu chí.

4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

4.1. Hệ thống giao thông

Từ khi huyện Sốp Cộp được thành lập đến nay, hệ thống đường giao thông đã có những cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, do địa hình bị chia cắt nên việc đầu tư xây dựng và phát triển mạng lưới giao thông của huyện còn gặp nhiều khó khăn.

Hiện nay, trên địa bàn huyện bao gồm các tuyến đường chính sau:

- Quốc lộ 4G: đoạn trên địa bàn dài 11,4 km (từ Km 110+600 đến Km 122), là tuyến giao thông huyết mạch nối liền huyện Sốp Cộp với huyện Sông Mã và trung tâm hành chính tỉnh Sơn La.

- Tỉnh lộ 105: Từ trung tâm huyện Sốp Cộp - xã Mường Lèo (giáp Mường Lói – Điện Biên) dài 64 km (Hiện tại đã rải nhựa xong 58 km).

- Tỉnh lộ 105A: Từ Sốp Cộp - cửa khẩu Lạnh Bính (Mốc D1) xã Nậm Lạnh dài 31 km với Bnền= 6,5 m; Bmặt= 3,5 m;

- Đường huyện có 07 tuyến:

+ Tuyến đường Sốp Cộp - Mường Lạn 26 Km, là tuyến quan trọng đi biên giới Việt - Lào hiện đã được đầu tư bê tông hoá với bề rộng mặt đường 3,5 m.

+ Tuyến đường từ trung tâm xã Mường Lạn - Pu Hao - Đường tuần tra biên giới (mốc 194) dài 14 km đã được bê tông hóa.

+ Tuyến đường tuần tra biên giới từ mốc 187 - 198 dài 39,3 km với bề rộng mặt đường 3,5 m đã được bê tông hóa.

+ Tuyến đường tuần tra biên giới từ mốc 145 - 153 dài 35,1 km với bề rộng mặt đường 3,5 m đã được bê tông hóa.

+ Tuyến đường tuần tra biên giới từ mốc 153 – 162 (Km30+00/ĐT.105A) dài 45,4 km với bề rộng mặt đường 3,5 m đã được bê tông hóa.

+ Tuyến đường Púng Bính - Sam Kha dài 16,9 km từ Km142 đường 105 (Ngã 3 Huổi Hay xã Púng Bính) đến trung tâm xã Sam Kha (bản Púng Bính, xã Sam Kha) hiện đã được rải nhựa với bề rộng mặt đường 3,0 m.

+ Tuyến đường Mường Và - Mường Cai dài 10,5 km từ Km4 đường Sốp Cộp - Mường Lạn đến bản Pá Vẹ, xã Mường Cai hiện đang là đường đất với bề rộng nền đường từ 3,5 – 6 m.

- Hệ thống đường xã trên địa bàn huyện có 67 tuyến với tổng chiều dài là 422,2 km, bề rộng mặt đường 3,5m, đường GTNT 189,25 km.

Tuy nhiên, do huyện có địa hình phức tạp, chia cắt mạnh nên việc xây dựng phát triển các tuyến giao thông còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, khả năng khai thác sử dụng các tuyến đường còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại, giao lưu, trao đổi của nhân dân trong vùng và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Việc thực hiện đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông của huyện trong những năm qua theo quy hoạch được duyệt còn chậm do khối lượng thực hiện rất lớn trong khi các nguồn vốn đầu tư còn hạn chế. Một số công trình giao thông sau khi bàn giao đưa vào sử dụng chưa được duy tu bảo dưỡng, khơi thông cống rãnh thoát nước, sửa chữa thường xuyên nên có hiện tượng bị xuống cấp, hỏng nền, mặt đường.

4.2. Thủy lợi và nước sinh hoạt

*** Thủy lợi:**

Thủy lợi đã được quan tâm nhằm khai thác tiềm năng đất đai của huyện. Để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất UBND huyện chỉ đạo các xã phát động phong trào toàn dân làm thủy lợi, nạo vét kênh mương, tu sửa phai tạm. Đến nay huyện đã đầu tư xây dựng được 221 công trình thủy lợi các loại. Trong đó: Công trình đập xây kiên cố có 80 công trình, công trình phai gỗ tạm có 140 công trình; Tổng chiều dài kênh mương là 269,12 km, trong đó: Kênh xây 157,7 km, kênh đất 105,7 km, đường ống 1,18 km, cầu máng: 4,54 km, hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng cho nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất cho diện tích đất trồng lúa 1 vụ và 2 vụ. Ngoài ra các công trình còn góp phần nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả, cấp nước sinh hoạt cho khu dân cư, và chăn nuôi gia súc,...

Các công trình thủy lợi đã góp phần đáng kể trong việc khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tuy nhiên, do chưa được đầu tư đồng bộ và bị ảnh hưởng do lũ, bồi lấp nên hiệu quả khai thác của các công trình bị hạn chế, tuổi thọ công trình ngắn, một số công trình do không được tu sửa thường xuyên nên đã bị xuống cấp, sạt lở và hư hỏng.

*** Nước sinh hoạt:**

Trong những năm qua bằng sự cố gắng nỗ lực không ngừng của huyện và đóng góp của nhân dân, kết hợp với sự hỗ trợ của tỉnh, Trung ương đã xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt, đưa tổng số hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh lên 97,0%.

4.3. Hệ thống điện

Trên địa bàn hiện có 205 km đường dây trung thế 35 KV, 182 km đường hạ thế 0,4 KV với 94 trạm biến áp (*trong đó của ngành điện 89 trạm, 05 trạm của khách hàng*), đến nay 8/8 xã, 95/107 bản đã có điện lưới quốc gia đến trung tâm với 10.135 hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia chiếm 93,2% số hộ trên toàn huyện. Ngoài ra còn có công trình thủy điện Tà Cọ góp phần to lớn trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của huyện. Hiện nay đưa điện lưới quốc gia đến tất cả các xã, bản là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các cấp, huyện đã và đang triển khai hàng loạt các dự án đưa điện lưới Quốc gia tới các xã, bản vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới của huyện như Mường Lèo, Mường Lạn, Sam Kha với các dự án như Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La; cải tạo, chống quá tải, đường dây và các TBA huyện Sốp Cộp; cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020...

4.4. Bưu chính viễn thông

100% các xã đã có điểm bưu điện văn hoá xã, mạng điện thoại di động của các hãng VinaPhone, Viettel đã phủ sóng đến trung tâm xã. Thuê bao điện thoại 76 thuê bao/100 dân, thuê bao Internet 8 thuê bao/100 dân, có 38 trạm(BTS), 6/8 xã có cáp quang Internet (*Púng Bính, Dồm Cang, Sốp Cộp, Nậm Lạnh, Mường Và, Mường Lạn*). 8/8 xã được phủ sóng phát thanh và truyền hình đã góp phần tăng cường chất lượng thông tin liên lạc, phần nào đáp ứng nhu cầu về thông tin liên lạc cho các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện.

4.5. Phát thanh - truyền hình

Nâng cao chất lượng thông tin, truyền thông; tuyên truyền phổ biến kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, địa phương. Trong năm đã sản xuất 117 chương trình truyền thanh, 134 bản tin về các hoạt động của huyện trên trang Fanpage, 16 chuyên đề, 16 trang truyền hình cơ sở, 19 chuyên mục, 38 phóng sự, 11 gương, 02 phản ánh, với 433 tin, 26 bài. Nội dung các chương trình: Tuyên truyền toàn diện các phong trào thi đua trên các lĩnh vực Kinh tế - Văn hóa - Xã hội - Quốc phòng và An ninh trên địa bàn huyện. Duy trì phát sóng 6 lần/ngày và dùng xe tuyên truyền lưu động 24 lượt tại trung tâm huyện và các xã về công tác phòng, chống Covid-19. Duy trì chuyên mục “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh”; chuyên mục "Đại biểu nhân dân"; chuyên mục “Đảng trong cuộc sống hôm nay”; Chuyên mục “Phổ biến giáo dục pháp luật”; “Công tác cải cách hành chính”; Tuyên truyền các ngày lễ lớn của đất nước...

Sản xuất 152 bản tin phát thanh và đăng trên Trang Fanpage với 224 tin tuyên truyền về công tác phòng chống Covid-19. Thu phát sóng chương trình FM của Đài Tiếng nói Việt Nam và tiếp sóng chương trình phát thanh STV: 2.824 giờ (trong đó Thu phát sóng chương trình FM của Đài Tiếng nói Việt Nam: 1.878 giờ và tiếp sóng chương trình phát thanh STV: 946 giờ).

Ước tính thực hiện thực hiện năm 2022: Tỷ lệ hộ nghe Đài TNVN đạt 91%; tỷ lệ hộ xem truyền hình đạt 91%.

5. Thực trạng phát triển văn hoá - xã hội

5.1. Giáo dục - đào tạo

Quy mô trường, lớp học được duy trì, cơ sở vật chất, thiết bị đặc biệt là thiết bị học tập theo chương trình phổ thông mới được quan tâm đầu tư, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập tối thiểu của học sinh; tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp đạt 99,5%, tập trung các giải pháp thực hiện phổ cập xóa mù chữ năm 2022. Duy trì phổ cập giáo dục Tiểu học 8/8 xã đạt mức 3, xóa mù chữ đạt mức độ 2; ước thực hiện năm 2022 giáo dục THCS 8/8 đơn vị xã đạt mức độ 2; Chất

lượng giáo dục ngày càng được nâng lên, kết quả các cuộc thi, kỳ thi tăng lên rõ rệt. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt 99,5% (tăng 1,38% so với năm học trước); xét tốt nghiệp THCS đạt 98,6% (tăng 0,3% so với năm học trước), công tác bán trú được duy trì, ổn định 10/12 phổ thông trực thuộc tổ chức nấu ăn bán trú tập trung, 8/8 trường mầm non tổ chức nấu ăn bán trú tại điểm trung tâm và một số điểm lẻ đủ điều kiện; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên luôn được quan tâm cả lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ; các chế độ chính sách của học sinh, giáo viên được đảm bảo; các cuộc vận động và phong trào thi đua của ngành giáo dục ngày càng đi vào chiều sâu, có hiệu quả và thiết thực.

Triển khai khảo sát trên 90% đánh giá hài lòng với dịch vụ công lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo; kiểm tra việc dạy thêm, học thêm, công tác bán trú; thu ngoài ngân sách theo kế hoạch, qua kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh, hướng dẫn các đơn vị trường thực hiện đúng quy định. Chỉ đạo các trường tăng cường công tác tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc xây dựng, tu sửa, cải tạo các hạng mục cơ sở vật chất trường học đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ cho năm học mới 2022-2023; tiếp nhận thiết bị dạy và học, quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, các công trình sau đầu tư.

5.2. Y tế

Các chương trình y tế, công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được triển khai một cách đồng bộ tích cực, có hiệu quả không để dịch bệnh xảy ra. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, công tác y tế dự phòng. Quản lý nhà nước về y tế từ huyện đến cơ sở được kiện toàn về đội ngũ, củng cố và nâng cao chất lượng hiệu quả quản lý. Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được tăng cường cả về số lượng và trình độ chuyên môn. Hệ thống cơ sở vật chất ngành y tế ngày càng được đầu tư mở rộng, đến nay trên địa bàn huyện có 01 bệnh viện, 01 trung tâm y tế dự phòng, 8 trạm y tế xã, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Trong thời gian tới cần tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ của các y, bác sĩ được tăng cường về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đầu tư trang thiết bị công nghệ cao, hiện đại chuyên sâu để đáp ứng nhu cầu KCB cho nhân dân. Trong 9 tháng đầu năm 2022 các cơ sở y tế trên địa bàn toàn huyện đã tổ chức khám và điều trị cho 28.292 lượt bệnh nhân; số bệnh nhân điều trị nội trú 6.088 bệnh nhân; số bệnh nhân điều trị ngoại trú 21.176 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến tỉnh và các bệnh viện Trung ương là 532 lượt. Chỉ đạo thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch Covid-19 theo hướng dẫn của cấp trên; kiểm soát chặt chẽ phương tiện người ra vào địa bàn, đặc biệt là ở cửa khẩu, các đường mòn, lối mở khu vực biên giới. Số giường bệnh/1 vạn dân là 22 giường, số bác sỹ/1 vạn dân là 10,3. 100% trạm y tế xã có bác sỹ, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm đạt 100%.

5.3. Văn hóa- thể dục thể thao

Các phong trào văn hoá, văn nghệ, thể thao, du lịch được duy trì và phát triển. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương. Tiếp tục triển khai phòng trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” năm 2022; Hướng dẫn các xã tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân xây dựng gia đình văn hóa, bản văn hóa, các cơ quan đơn vị xây dựng đơn vị đạt chuẩn văn hóa; tham gia Cuộc thi “Tạo hình nghệ thuật từ hoa và trái cây” tại Thành phố Sơn La; tổ chức liên hoan bản văn hoá tiêu biểu huyện Sốp Cộp lần thứ IV- năm 2022 và thành lập đoàn tham dự Liên hoan bản, tổ dân phố văn hoá tiêu biểu tỉnh Sơn La lần thứ V- năm 2022 (đạt giải Nhì); Tham gia Hội thi Tuyên truyền lưu động tỉnh Sơn La lần thứ XI năm 2022 (đạt giải khuyến khích); tham gia Hội diễn Nghệ thuật quần chúng tỉnh Sơn La Lần thứ XX năm 2022 (đạt giải khuyến khích). Tham dự Hội thi tuyên truyền phòng, chống Covid-19 tỉnh Sơn La do Tỉnh ủy Sơn La tổ chức; mở lớp tập huấn Vũ điệu kết đoàn cho các Tổng phụ trách đội, BCH đoàn các trường học và các xã. Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá" năm 2022 đạt 67%.

Duy trì và tập trung nâng cao chất lượng các đội văn nghệ, thể thao hiện có; tổ chức thành công môn bóng đá nam 11 người trong chương trình Đại hội Thể dục; tham gia Giải bóng đá thiếu niên nhi đồng tỉnh Sơn La năm 2022; giải Điền kinh học sinh truyền thống tỉnh Sơn La lần thứ XIII, năm 2022; Tham dự giải bóng chuyền hơi Người cao tuổi tỉnh Sơn La năm 2022.

6. An ninh - Quốc phòng

a. Quốc phòng

Tình hình an ninh biên giới được giữ vững và ổn định; duy trì nghiêm các chế độ trực chỉ huy, trực SSCĐ, trực ban, trực phòng không, trực PCLB - TKCN. Duy trì, đảm bảo quân số trực 24/24, tổ chức tuần tra canh gác bảo vệ an toàn tuyệt đối vào các dịp Lễ, sự kiện trọng đại của đất nước, địa phương. Duy trì lực lượng dự bị động viên, lực lượng dân quân; xây dựng các kế hoạch tác chiến, đồng thời thường xuyên luyện tập các phương án SSCĐ; xây dựng kế hoạch và tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2022 đạt 100% chỉ tiêu được giao bảo đảm chất lượng. Tổ chức Lễ đón quân nhân xuất ngũ trở về địa phương bảo đảm theo quy định; tổ chức huấn luyện đảm bảo chất lượng.

b. An ninh

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn toàn huyện được giữ vững ổn định; các lực lượng chủ động nắm chắc tình hình, xây dựng các phương án ngăn ngừa, phòng chống tội phạm; chỉ đạo các ban, ngành, cơ quan, đơn vị và chính quyền 08 xã, đẩy mạnh việc thực hiện các giải pháp bảo vệ chính trị nội bộ, an ninh tư tưởng, phòng chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nhân dân;

đảm bảo an ninh thông tin, phòng ngừa, ngăn chặn việc lộ, lọt bí mật Nhà nước; mở nhiều đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm trên địa bàn; tăng cường công tác điều tra, phá án, công tác chuyển hóa địa bàn.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Những thuận lợi cơ bản

- Luôn được Đảng, Chính phủ, tỉnh quan tâm ban hành các chính sách ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho các tỉnh miền núi và được nhân dân đồng tình ủng hộ.

- Đất đai rộng lớn, chất lượng đất còn tương đối tốt, tỷ lệ mùn cao, khí hậu thuộc vùng nhiệt đới nóng ẩm điển hình phù hợp với nhiều loại cây trồng nông lâm nghiệp và chăn nuôi đại gia súc.

- Có lực lượng lao động tương đối dồi dào, nhân dân cần cù, chịu khó.

2. Những hạn chế, khó khăn

- Địa hình phức tạp, chia cắt mạnh đã ảnh hưởng lớn đến khả năng khai thác đất sản xuất nông nghiệp ở quy mô tập trung và phát triển giao thông vận tải, xây dựng cơ sở hạ tầng. Để phát triển đòi hỏi phải có đầu tư đáng kể về nguồn vốn và nhân lực.

- Trong những năm gần đây tuy kinh tế của huyện đã có bước phát triển nhưng tốc độ chưa cao, chưa bền vững, nguyên nhân chính là do xuất phát điểm rất thấp, đời sống vật chất tinh thần của đại đa số người dân còn thiếu thốn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nông dân thiếu vốn, thiếu công nghệ sản xuất.

- Địa bàn xa trung tâm hành chính tỉnh, hệ thống đường giao thông trong huyện phần lớn có chất lượng kém, đường nhiều đèo dốc, hẹp, nền đường không ổn định, thường xuyên sạt lở và lầy lội gây không ít khó khăn cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá, nhất là mùa mưa lũ. Đây là một trở ngại lớn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Thời tiết khí hậu (mưa lũ, sương muối, lốc,...), dịch bệnh (Covid-19, dịch tả lợn châu Phi,...) diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống, thu nhập và kinh doanh của nhân dân.

- Là huyện nghèo về nguồn tài nguyên khoáng sản lại phân bố rải rác làm hạn chế phát triển công nghiệp khai thác.

- Xuất phát điểm nền kinh tế thấp, hạ tầng kỹ thuật còn yếu kém và hạn chế, thiếu vốn đầu tư xây dựng. Tiến độ đầu tư xây dựng còn chậm, đầu tư dàn trải, hiệu quả đầu tư chưa cao.

- Hệ thống các loại hình dịch vụ chưa phát triển ở vùng sâu vùng xa, dịch vụ mua bán nông sản giao lưu hàng hóa chưa được tổ chức có hệ thống và trở thành cầu nối giữa sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản cho nông dân.

Phần thứ hai

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sốp Cộp đã được phê duyệt tại Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La. Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Sốp Cộp đã triển khai thực hiện việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về đất đai năm 2022 được xác định dựa trên tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (*Kết quả việc triển khai giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt*).

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về đất đai năm 2022 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng số 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN		147.224,62	147.224,62	(0,00)	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	102.299,76	99.512,97	-2.786,79	97,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.109,97	7.113,14	3,17	100,04
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.092,12	1.093,62	1,50	100,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.367,20	20.447,02	79,82	100,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.771,93	1.585,36	-186,57	89,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.819,04	32.022,47	-1.796,57	94,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.918,19	5.959,19	41,00	100,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.834,84	31.919,69	-915,14	97,21
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	29.198,43	29.027,09	-171,34	99,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	464,12	464,32	0,20	100,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,47	1,77	-12,70	12,23
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.252,67	2.198,93	-53,74	97,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	174,53	160,93	-13,60	92,21
2.2	Đất an ninh	CAN	1,91	1,51	-0,40	79,06
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,69	1,52	-0,17	89,91
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,82	1,52	-0,30	83,52
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,38	-	-2,38	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	10,87	10,79	-0,08	99,26

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sốp Cộp

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	969,07	929,40	-39,67	95,91
	Đất giao thông	DGT	684,67	648,25	-36,42	94,68
	Đất thủy lợi	DTL	64,65	63,22	-1,43	97,78
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,75	10,89	-0,86	92,68
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,62	4,62	0,00	100,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	47,35	47,22	-0,13	99,73
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,54	1,54	0,00	100,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	17,19	16,30	-0,89	94,82
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,57	1,57	0,00	100,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,51	0,48	-0,03	94,12
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,24	4,24	0,00	100,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	130,04	130,13	0,09	100,07
	Đất chợ	DCH	0,94	0,94	0,00	100,00
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,12	3,12	0,00	100,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	328,76	323,02	-5,74	98,25
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	37,47	33,31	-4,16	88,91
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,12	11,73	0,61	105,49
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,12	2,12	0,00	100,00
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05	0,05	0,00	100,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	706,23	718,93	12,70	101,80
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,98	0,98	0,00	100,00
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,55	-	-0,55	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	42.672,19	45.512,72	2840,53	106,66

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 102.299,76 ha, thực hiện 99.512,97 ha đạt 97,28%. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 7.109,97 ha, thực hiện 7.113,14 ha, đạt 100,04%, cao hơn 3,17 ha. Nguyên nhân do trong năm 2022 dự kiến một số công trình thực hiện lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1.092,12 ha, thực hiện 1.093,62 ha, đạt 100,14%, cao hơn 1,50 ha. Nguyên nhân do trong kế hoạch năm 2022 dự kiến một số công trình thực hiện lấy vào đất chuyên trồng lúa nước như: Cải tạo, Chống quá tải, đường dây và các TBA huyện Sốp Cộp năm 2022, San lấp mặt bằng điểm sắp xếp dân

cur khu vực bản Nà Dì, bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp, mở rộng trường Mầm non Hoa Ban xã Mường Và... chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch năm 2022 được duyệt là 20.367,20 ha, thực hiện 20.447,02 ha, cao hơn 79,82 ha. Nguyên nhân do một số công trình thực hiện lấy vào đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch năm 2022 được duyệt là 1.771,93 ha, thực hiện 1.585,36 ha đạt 89,47%, thấp hơn 186,57 ha. Nguyên nhân do diện tích tăng để trồng cây mắc ca tại xã Mường Lèo chưa thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch năm 2022 được duyệt là 33.819,04 ha, thực hiện 32.022,47 ha, đạt 94,69%, thấp hơn 1.796,57 ha. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ chưa thực hiện.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 5.918,19 ha, thực hiện là 5.959,19 ha, đạt 100,69%.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch năm 2022 được duyệt là 32.834,84 ha, thực hiện 31.919,69 ha, đạt 97,21%, thấp hơn 915,14 ha. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất chưa thực hiện. Trong đó:

+ Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 29.198,43 ha, thực hiện là 29.027,09 ha, đạt 99,41%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch năm 2022 là được duyệt là 462,12 ha, thực hiện 464,32 ha, đạt 100,04%, cao hơn 0,20 ha. Nguyên nhân do một số công trình thực hiện lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch năm 2022 được duyệt là 14,47 ha, thực hiện 1,77 ha, thấp hơn 12,23 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình Dự án của HTX Long Hiếu.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2022 được duyệt là 2.252,67 ha, thực hiện 2.198,93 ha, thấp hơn 53,74 ha, đạt 97,61% so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 174,53 ha, thực hiện 160,93 ha, đạt 92,21%. Trong KHSD đất năm 2022 có 02 công trình: Đồn biên phòng Mường Lèo 445 diện tích 10,0 ha tại xã Mường Lèo, Trận địa phòng không 12,7mm (sau Ban chỉ huy Quân sự huyện) tại xã Sốp Cộp chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1,91 ha, thực hiện 1,51 ha, đạt 79,06% kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình trụ sở công an các xã Mường Lạn, Mường Lèo, Mường Và, Nậm Lạnh.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1,69 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 1,52 ha, đạt 89,91%. KHSD đất năm 2022 có 02 công trình, đã thực hiện công trình cửa hàng xăng dầu xã Dồm Cang, công trình cửa hàng xăng dầu xã Nậm Lạnh chưa thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1,82 ha, thực hiện 1,52 ha, đạt 83,52%. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp HTX Long Hiếu.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 2,38 ha để thực hiện đấu giá 3 điểm mỏ cát xây dựng tại xã Mường Lạn nhưng chưa thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 10,87 ha, thực hiện 10,79 ha, đạt 99,26%. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình điểm phụ trợ, tập kết cát, sỏi sau khai thác tại xã Mường Lạn.

- Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 969,07 ha, thực hiện 929,40 ha, đạt 95,91%, thấp hơn 39,67 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: Diện tích được duyệt là 684,67 ha, thực hiện là 648,25 ha, thấp hơn 36,42 ha, đạt 94,68%. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình giao thông trong kế hoạch được duyệt như nâng cấp đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp, cầu cứng Nậm Lạnh và Nậm Ca (giai đoạn 2), đường giao thông từ bản Huổi Cáp đến bản Huổi Dương, xã Mường Và...

+ Đất thủy lợi: Diện tích được duyệt là 64,65 ha, thực hiện là 63,22 ha, thấp hơn 1,43 ha, đạt 97,78%. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình thủy lợi và công trình nước sinh hoạt tại các xã.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích được duyệt là 11,75 ha, thực hiện là 10,89 ha, thấp hơn 0,86 ha, đạt 92,68%. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình nhà văn hóa bản Hua Mường xã Sốp Cộp, nhà văn hóa bản Khá Nghịu, bản Phá Thóng xã Púng Bính...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích được duyệt là 4,62 ha, thực hiện là 4,62 ha, đạt 100,0%.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Diện tích được duyệt là 47,35 ha, thực hiện là 47,22 ha, thấp hơn 0,13 ha, đạt 99,73%. KHSD đất năm 2022 có 04 công trình, đã thực hiện công trình mở rộng trường mầm non Hoa Đào xã Púng Bính và mở rộng trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nậm Lạnh. Chưa thực hiện 02 công trình mở rộng trường mầm non Hoa Ban xã Mường Và, mở rộng trường PTDT bán trú TH Mường Lạn.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Diện tích được duyệt là 1,54 ha, thực hiện là 1,54 ha, đạt 100%.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích được duyệt là 17,19 ha, thực hiện là 16,30 ha, thấp hơn 0,89 ha đạt 94,82% do chưa thực hiện công trình cải tạo, chống quá tải, đường dây và các TBA huyện Sốp Cộp năm 2022 (xã Mường Và, Mường Lạn, Púng Bính), Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020 (xã Mường Lạn, Mường Lèo, Mường Và, Nậm Lạnh, Sam Kha), nhà trực tổ cụm điện xã Mường Lèo...

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích được duyệt là 1,57 ha, thực hiện là 1,57 ha, đạt 100%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,51 ha, thực hiện 0,48 ha, đạt 94,12%. Nguyên nhân do rà soát lại diện tích đã được cấp GCNQSD đất của di tích lịch sử tháp Mường Và.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 4,24 ha, thực hiện 4,24 ha, đạt 100%.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích được duyệt là 130,04 ha, thực hiện là 130,13 ha, cao hơn 0,09 ha do diện tích dự kiến chuyển sang đất giao thông để thực hiện công trình đường từ bản Mạt đi Huổi Cải Xoong nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chợ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,94 ha, thực hiện 0,94 ha, đạt 100%.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 3,12 ha, thực hiện 3,12 ha, đạt 100%.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 328,76 ha, thực hiện 323,02 ha, đạt 98,25%, thấp hơn 5,74 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn và diện tích chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại các xã chưa thực hiện được.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt chỉ tiêu đất ở đô thị là 37,47 ha, thực hiện 33,31 ha, đạt 88,91%, thấp hơn 4,16 ha. Theo đó diện tích đất ở đô thị dự kiến tăng ở các công trình: San lấp mặt bằng điểm sắp xếp dân cư khu vực bản Nà Dìa, bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, Đấu giá đất ở khu đất UBND xã Sốp Cộp cũ, Đấu giá đất ở thửa đất số 6 khu vực D87-D86; D84-D84 và D87-D84-D55 nhưng chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 11,12 ha, thực hiện 11,73 ha, đạt 100,49% kế hoạch, cao hơn 0,61 ha. Nguyên nhân do diện tích dự kiến chuyển sang đất an ninh 0,40 ha, đất thương

mai, dịch vụ 0,17 ha, đất phát triển hạ tầng 0,04 ha (đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,02 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha) nhưng chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 2,12 ha, thực hiện 2,12 ha, đạt 100%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,05 ha, thực hiện 0,05 ha, đạt 100%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 706,23 ha, thực hiện 718,93 ha, đạt 101,80%.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,98 ha, thực hiện 0,98 ha, đạt 100%.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,55 ha nhưng chưa thực hiện.

1.3. Đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 45.512,72/42.672,19 ha, đạt 106,866%. Nguyên nhân do kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang diện tích đất khoanh nuôi phục hồi rừng chưa thực hiện được.

2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022

2.1. Đối với đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 164,17 ha, kết quả thực hiện là 0,88 ha, đạt 0,54% kế hoạch. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa thu hồi là 3,31 ha, thực hiện 0,71 ha đạt 21,45% kế hoạch trong đó đất chuyên trồng lúa nước thu hồi là 1,33 ha, thực hiện 0,45 ha đạt 33,83%;

+ Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi là 147,64 ha, thực hiện 0,05 ha đạt 0,03% kế hoạch;

+ Đất trồng cây lâu năm thu hồi là 7,05 ha, thực hiện 0,01 ha đạt 0,14% kế hoạch;

+ Đất rừng phòng hộ thu hồi là 1,98 ha, thực hiện được 0,02 ha đạt 1,01%;

+ Đất rừng sản xuất thu hồi là 4,1 ha nhưng chưa thực hiện;

+ Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi là 0,09 ha, thực hiện 0,09 ha đạt 100% kế hoạch.

1.2.2. Đối với đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 16,89 ha nhưng chưa thực hiện.

3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:
 - + Đất trồng lúa trong kế hoạch năm 2022 dự kiến chuyển 4,59 ha, thực hiện 1,42 ha, đạt 30,94% kế hoạch. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 2,46 ha, thực hiện 0,96 ha, đạt 39,02% kế hoạch.
 - + Đất trồng cây hàng năm khác trong kế hoạch năm 2022 dự kiến chuyển 26,00 ha, thực hiện 1,62 ha, đạt 6,23% kế hoạch;
 - + Đất trồng cây lâu năm trong kế hoạch năm 2022 dự kiến chuyển 8,98 ha, thực hiện 0,60 ha, đạt 6,68% kế hoạch;
 - + Đất rừng phòng hộ trong kế hoạch năm 2022 dự kiến chuyển 11,45 ha thực hiện 0,02 ha;
 - + Đất rừng sản xuất trong kế hoạch năm 2022 dự kiến chuyển 4,63 ha nhưng chưa thực hiện;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản trong kế hoạch năm 2022 dự kiến chuyển 0,30 ha, thực hiện 0,09 ha, đạt 31,03% kế hoạch;
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 0,20 ha nhưng chưa thực hiện.

4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch năm 2022 là 3.695,15 ha trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 3.691,61 ha, đất phi nông nghiệp là 3,54 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Đưa vào đất trồng cây lâu năm 193,61 ha nhưng chưa thực hiện được;
- Đưa vào đất rừng phòng hộ 1.808,0 ha, nhưng chưa thực hiện được;
- Đưa vào đất rừng đặc dụng 40,0 ha, thực hiện được 90,0 ha, cao hơn 50,0 ha;
- Đưa vào đất rừng sản xuất 1.650,00 ha, thực hiện được 764,00 ha, đạt 46,30%;
- Đưa vào đất phát triển hạ tầng 2,61 ha, thực hiện 0,03 ha, đạt 1,15%.
- Đưa vào đất ở tại nông thôn 0,22 ha nhưng chưa thực hiện;
- Đưa vào đất ở tại đô thị 0,93 ha thực hiện được 0,61 ha, đạt 65,59%.

5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt có 84 công trình có nhu cầu sử dụng đất. Kết quả thực hiện các công trình như sau:

- Đã thực hiện xong 26 công trình.

- Công trình hủy bỏ, không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 11 công trình.

- Công trình chuyển tiếp kế hoạch năm 2023: 47 công trình.

(Chi tiết xem phụ biểu 01 kèm theo báo cáo)

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt có 42 chỉ tiêu trong đó chỉ tiêu thực hiện đạt dưới 90% có 8 chỉ tiêu, chỉ tiêu thực hiện đạt từ 90-100% có 25 chỉ tiêu, chỉ tiêu thực hiện trên 100% có 9 chỉ tiêu.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền cấp xã và các tổ chức, ban ngành, các ban quản lý dự án còn mang tính chủ quan, nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong năm kế hoạch. Dẫn tới nhiều công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện hoặc triển khai chậm.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên. Vẫn còn tình trạng sử dụng đất sai so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Một số xã chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên việc tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cho công tác này còn hạn chế.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số xã gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án... Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch, kế hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức; sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình, dự án lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong

công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư.

- Các thủ tục hành chính về đầu tư, về bồi thường phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian để triển khai xây dựng, nên nhiều dự án kéo dài sang nhiều năm.

- Tranh chấp, khiếu kiện, yêu cầu phải đáp ứng của các chủ sử dụng đất vượt quá khả năng của các chủ đầu tư, nhất là các doanh nghiệp theo qui định thỏa thuận đất dẫn đến nhiều dự án kéo dài quá thời gian.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, có lúc thiếu kiểm tra, đôn đốc đối với các chủ đầu tư, chưa xử lý nghiêm các đơn vị đăng ký các dự án chưa đúng các điều kiện quy định, các đơn vị không tích cực thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng, các nhà đầu tư kéo dài không thực hiện đầu tư không kiên quyết thu hồi.

- Nhiều dự án nằm trong danh mục vốn đầu tư công xác định sẽ thực hiện trong năm kế hoạch tuy nhiên sau khi phải điều chỉnh danh mục đầu tư do không đủ vốn thực hiện hết đã phải để lại tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

- Nhận thức của người dân về quy hoạch còn hạn chế, ý thức chấp hành pháp luật đất đai ở một bộ phận dân cư chưa tốt. Người dân chưa quan tâm đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chưa đăng ký nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân.

Phần thứ ba

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG NĂM 2023²

1. Các chỉ tiêu về kinh tế

- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 36,8 tỷ đồng (*trong đó: Thu thuế, phí và lệ phí là 22,8 tỷ đồng; thu đấu giá quyền sử dụng đất là 14 tỷ đồng*).
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 13,2%.
- Số hợp tác xã được thành lập mới trong năm 2023 là 04 Hợp tác xã.

2. Các chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 84%.
- Tỷ lệ hộ nghèo (*theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025*) giảm từ 4-5%/năm.
- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt an toàn đạt 94%.
- Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “*An toàn về an ninh, trật tự*” đạt 96%.
- Tỷ lệ khu dân cư, bản, xã đạt tiêu chuẩn “*An toàn về an ninh, trật tự*” đạt 96%.
- Tỷ lệ người sử dụng internet đạt 45%.
- Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 47,62% (10/21 trường).

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “*Gia đình văn hóa* ” đạt 76%.

3. Các chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 99,99%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch 46,0%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 97,6%.
- Tỷ lệ chất thải rắn ở Trung tâm hành chính huyện được thu gom đạt 95,6%.
- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom đạt 75%.
- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định (*bao gồm cả diện tích cây ăn quả trên đất dốc*): 46,6%.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất

Điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ

² Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Sốp Cộp.

sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch) quy định: “b) Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sốp Cộp đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 06/8/2022, chỉ tiêu sử dụng các loại đất cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện	: 147.224,62 ha;
- Đất nông nghiệp	: 140.395,62 ha, trong đó:
+ Đất trồng lúa	: 7.101,92 ha
<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>: 1.086,53 ha</i>
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 14.753,20 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 3.842,58 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 45.353,72 ha;
+ Đất rừng đặc dụng	: 6.951,98 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 61.829,56 ha;
<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>: 29.466,34 ha;</i>
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 461,66 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 101,01 ha;
- Đất phi nông nghiệp	: 2330,00 ha, trong đó:
+ Đất quốc phòng	: 196,18 ha;
+ Đất an ninh	: 2,59 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 2,47 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 8,61 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 8,90 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 14,80 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 995,19 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 4,23 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 337,01 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 44,10 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 10,98 ha;
+ Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 2,12 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,05 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 701,00 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,98 ha;
+ Đất phi nông nghiệp khác	: 0,80 ha.
- Đất chưa sử dụng:	: 4.499,0 ha.

2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành được xác định căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu phát triển của từng ngành, khả năng đầu tư trong các giai đoạn và

quỹ đất hiện có của địa phương (*số lượng và đặc điểm tài nguyên đất đai*). Các ngành tự dự báo nhu cầu sử dụng đất của mình sẽ phù hợp hơn. Nhưng ngược lại, mang tính phiến diện, cục bộ, dễ bị chông chéo mục đích sử dụng giữa các ngành trên cùng một khu đất.

Nhiệm vụ của kế hoạch sử dụng đất đai là căn cứ vào dự báo nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành sẽ tổng hợp, kiểm tra chỉnh lý, điều hòa và cân đối quỹ đất trong nội bộ các ngành (*nông nghiệp, phi nông nghiệp*) và giữa các ngành (*theo mục đích sử dụng*) tùy theo đặc điểm quỹ đất hiện có của địa phương.

2.2.1. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022, chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sốp Cộp đã được phê duyệt tại Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có kế hoạch triển khai năm 2023 trên địa bàn huyện. Xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện hết năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2023 như sau:

Bảng số 02: Chỉ tiêu chuyển tiếp thực hiện năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích KH 2022 được duyệt	Diện tích HT năm 2022	Số sánh kết quả thực hiện	Kế hoạch năm 2023	Diện tích chuyển tiếp
1	Đất trồng cây lâu năm	1.771,93	1.585,36	-186,57	1,887,44	306,75
2	Đất nông nghiệp khác	14,47	1,77	-12,70	14,47	12,70
3	Đất quốc phòng	174,53	160,93	-13,60	186,35	13,60
4	Đất an ninh	1,91	1,51	-0,40	2,25	0,40
5	Đất thương mại, dịch vụ	1,69	1,52	-0,17	1,69	0,17
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,82	1,52	-0,30	4,30	0,30
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,38	-	-2,38	2,38	2,38
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,87	10,79	-0,08	9,44	0,08
9	Đất giao thông	684,67	648,25	-36,42	701,25	36,42
10	Đất thủy lợi	64,65	63,22	-1,43	63,70	0,40
11	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	11,75	10,89	-0,86	11,97	0,86
12	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	47,35	47,22	-0,13	47,29	0,02
13	Đất công trình năng lượng	17,19	16,30	-0,89	16,94	0,76
14	Đất ở tại nông thôn	328,76	323,02	-5,74	326,86	0,75
15	Đất ở tại đô thị	37,47	33,31	-4,16	37,05	1,66

a. Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2023 là 306,75 ha để thực hiện công trình Trồng Mắc ca kết hợp với một số loài cây lâm nghiệp tại xã Mường Lèo.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2023 là 12,70 ha để thực hiện công trình Dự án của HTX Long Hiếu.

b. Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2023 là 13,60 ha để thực hiện công trình đồn biên phòng 445 xã Mường Lèo, trận địa phòng không 12,7mm (sau Ban chỉ huy Quân sự huyện).

- Đất an ninh: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2023 là 0,40 ha để thực hiện xây dựng trụ sở công an 4 xã Mường Lạn, Mường Lèo, Mường Và, Nậm Lạnh.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong năm 2023 là 0,17 ha để thực hiện công trình đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất (cửa hàng xăng dầu xã Nậm Lạnh).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong năm 2023 là 0,30 ha để thực hiện đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp HTX Long Hiếu.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong năm 2023 là 2,38 ha để thực hiện đấu giá 3 điểm mỏ cát xây dựng tại xã Mường Lạn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong năm 2023 là 0,08 ha để thực hiện công trình điểm phụ trợ, tấp kết cát, sỏi sau khai thác tại xã Mường Lạn.

- Đất giao thông: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 36,42 ha để thực hiện 17 công trình giao thông.

- Đất thủy lợi: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 0,40 ha để thực hiện công trình Kè chống sạt lở khu đất Nà Tơ.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 0,86 ha để thực hiện 08 công trình.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 0,02 ha để thực hiện công trình mở rộng trường PTDT bán trú TH Mường Lạn, xã Mường Lạn.

- Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2023 là 0,76 ha để thực hiện 03 công trình Cải tạo, chống quá tải đường dây và TBA huyện Sông Mã, Sốp Cộp năm 2022; cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020 và Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2023 là 0,75 ha để thực hiện 01 công trình: Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2023 là 1,66 ha để thực hiện 03 công trình: Đấu giá đất ở thửa đất số 6 khu vực D87-D86; D84-D84 và D87-D84-D55; Đấu giá đất ở khu đất UBND xã Sốp Cộp cũ và San lấp mặt bằng điểm sắp xếp dân cư khu vực bản Nà Dìa, bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023 được xác định trên cơ sở quỹ đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đang sử dụng và nhu cầu phát triển phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2023 và các năm tiếp theo. Cụ thể cho từng loại đất như sau:

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Kế hoạch năm 2023 diện tích đất nông nghiệp là 100.069,35 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 99.233,59 ha. Thực tăng 556,39 ha so với hiện trạng năm 2022 (99.512,97 ha). Bao gồm các loại đất cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa

Kế hoạch năm 2023 là 7.111,86 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 7.111,86 ha. Thực giảm 1,28 ha so với hiện trạng năm 2022 (7.113,14 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 1,28 ha do chuyển sang:

- Đất phát triển hạ tầng 1,13 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,15 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

Kế hoạch năm 2023 là 1.093,05 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.093,05 ha. Thực giảm 0,57 ha so với hiện trạng năm 2022 (1.093,62 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,57 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 0,42 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,15 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Kế hoạch năm 2023 là 20.168,64 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 20.168,64 ha. Thực giảm 278,38 ha so với hiện trạng năm 2022 (20.447,02 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 278,38 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 116,67 ha;
- Đất rừng sản xuất 110,23 ha;
- Đất nông nghiệp khác 12,70 ha;
- Đất quốc phòng 9,10 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,35 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 5,44 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 18,20 ha;
- Đất ở tại nông thôn 2,47 ha;
- Đất ở tại đô thị 1,22 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Kế hoạch năm 2023 là 1.888,10 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.576,82 ha. Thực tăng 302,74 ha so với hiện trạng năm 2022 (1.585,36 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 8,54 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng 2,50 ha;
- Đất an ninh 0,19 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 4,04 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,46 ha;

- Đất ở tại đô thị 1,35 ha.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 311,28 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 116,67 ha;
- Đất chưa sử dụng: 193,61 ha.

Diện tích tăng để trồng cây mắc ca tại xã Mường Lèo 306,75 ha, diện tích còn lại trong khu dân cư của các dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pu Hao xã Mường Lạn và bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn xã Mường Lạn,...

d. Đất rừng phòng hộ

Kế hoạch năm 2023 là 32.234,16 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 31.984,16 ha. Thực tăng 211,69 ha so với hiện trạng năm 2022 (32.022,47 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 38,31 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng 11,29 ha;
- Đất an ninh 0,12 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 24,80 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,80 ha;
- Đất ở tại nông thôn 1,30 ha.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 250,00 ha do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng 280,00 ha để khoanh nuôi kết hợp trồng rừng phòng hộ (dự án Phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Sơn La).

e. Đất rừng đặc dụng

Kế hoạch năm 2023 là 5.959,19 ha. Diện tích không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

f. Đất rừng sản xuất

Kế hoạch năm 2023 là 32.228,99 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 31.917,37 ha. Thực tăng 309,29 ha so với hiện trạng năm 2022 (31.919,69 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 2,32 do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng 0,53 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1,79 ha

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 311,61 ha được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 110,23 ha, đất phát triển hạ tầng 0,17 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,21 ha và đất chưa sử dụng 200,00 ha để khoanh nuôi kết hợp trồng rừng sản xuất (dự án Phát triển lâm nghiệp bền vững

tỉnh Sơn La; Dự án trồng rừng sản xuất và trồng cây dược liệu xã Mường Và, xã Púng Bính).

g. Đất nuôi trồng thủy sản

Kế hoạch năm 2023 là 463,95 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 463,95 ha. Thực giảm 0,37 ha so với hiện trạng năm 2022 (464,32 ha). Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 0,17 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,15 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,05 ha.

h. Đất nông nghiệp khác

Kế hoạch năm 2023 là 14,47 ha. Diện tích không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2022 là 1,77 ha. Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 12,70 ha do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích tăng để thực hiện công trình Dự án của HTX Long Hiếu.

(Chi tiết xem biểu 06/CH kèm theo báo cáo)

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 2.288,04 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2.189,09 ha. Thực tăng 89,11 ha so với hiện trạng năm 2022 (2.198,93 ha). Bao gồm các loại đất cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng

Kế hoạch năm 2023 là 186,35 ha. Thực tăng 25,42 ha so với hiện trạng năm 2022 (160,93 ha). Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 9,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 2,50 ha;
- Đất rừng phòng hộ 11,29 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,53 ha;
- Đất giao thông 0,50 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,50 ha;
- Đất chưa sử dụng 1,0 ha.

Diện tích tăng để thực hiện dự án Đồn biên phòng Mường Lèo tại xã Mường Lèo, trận địa phòng không 12,7mm (*sau Ban chỉ huy Quân sự huyện*) tại xã Sốp Cộp, thao trường bắn tại xã Dồm Cang và cửa khẩu phụ Lậm Lạnh.

b. Đất an ninh

Kế hoạch năm 2023 là 2,25 ha. Thực tăng 0,74 ha so với hiện trạng năm 2022 (1,51 ha).

Diện tích thay đổi tăng 0,74 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 0,19 ha;
- Đất rừng phòng hộ 0,12 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,43 ha.

Trong năm 2023 thực hiện xây dựng trụ sở công an 6 xã Mường Lạn, Mường Lèo, Mường Và, Nậm Lạnh, Púng Bánh, Sam Kha.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Kế hoạch năm 2023 là 1,69 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1,52 ha. Thực tăng 0,17 ha so với hiện trạng năm 2022 (1,52 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,17 ha do được chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện dự đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất (cửa hàng xăng dầu xã Nậm Lạnh).

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2023 là 4,30 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1,52 ha. Thực tăng 2,78 ha so với hiện trạng năm 2022 (1,52 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 2,78 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,35 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,43 ha.

Diện tích tăng để thực hiện dự án đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp HTX Long Hiếu, mở rộng đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp HTX Châu Thịnh xã Mường Và; Đấu giá Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp xã Mường Và (Khu Đông Ngua bản Mường Và).

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Kế hoạch năm 2023 là 2,38 ha. Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 2,38 ha do được chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để thực hiện đấu giá 3 điểm mỏ cát xây dựng tại xã Mường Lạn gồm: mỏ cát bản Huổi Lè diện tích 0,96 ha, mỏ cát bản Phiêng Pen diện tích 0,38 ha, mỏ cát khu vực đập phai bản Cống diện tích 1,04 ha.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Kế hoạch năm 2023 là 14,80 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 9,36 ha. Thực tăng 4,01 ha so với hiện trạng năm 2022 (10,79 ha).

Diện tích thay đổi giảm 1,43 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Mường Và.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 5,44 ha do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện công trình diêm phụ trợ, tập kết cát, sỏi sau khai thác tại xã Mường Lạn; Khai thác đất phục vụ xây dựng tại xã Sốp Cộp.

g. Đất phát triển hạ tầng

Kế hoạch năm 2023 là 981,75 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 928,58 ha. Thực tăng 52,35 ha so với hiện trạng năm 2022 (929,40 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 53,17 ha do được chuyển từ các loại đất:

- | | |
|------------------------------------|-----------|
| - Đất trồng lúa | 1,13 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | 18,20 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | 4,04 ha; |
| - Đất rừng phòng hộ | 24,80 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | 1,79 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | 0,17 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | 0,21 ha; |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 0,04 ha; |
| - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 2,45 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | 0,19 ha. |

Diện tích thay đổi giảm 0,17 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 0,17 ha, đất quốc phòng 0,50 ha.

Ngoài ra thay đổi trong nội bộ đất phát triển hạ tầng là 0,15 ha.

Chi tiết các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

f1. Đất giao thông

Kế hoạch năm 2023 là 698,24 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 647,58 ha. Thực tăng 49,99 ha so với hiện trạng năm 2022 (648,25 ha).

Diện tích thay đổi giảm 0,67 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 0,17 ha, đất quốc phòng 0,50 ha.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 50,66 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- | | |
|-------------------------------|-----------|
| - Đất trồng lúa | 0,35 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | 17,31 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | 3,70 ha; |
| - Đất rừng phòng hộ | 24,67 ha; |
| - Đất rừng sản xuất | 1,79 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | 0,02 ha; |

- Đất thủy lợi 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,03 ha;
- Đất làm nghĩa trang 0,09 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,21 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,45 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Đường từ bản Mạt đi Huổi Cải Xoong xã Mường Lèo
- + Nâng cấp đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp;
- + Cầu cứng Nậm Lạnh và Nậm Ca (giai đoạn 2);
- +

f2. Đất thủy lợi

Kế hoạch năm 2023 là 63,70 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 63,20 ha. Thực tăng 0,48 ha so với hiện trạng năm 2022 (63,22 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,50 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,10 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình hệ thống thủy lợi, nước sinh hoạt các bản trên địa bàn huyện.

f3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Kế hoạch năm 2023 là 11,98 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 10,89 ha. Thực tăng 1,09 ha so với hiện trạng năm 2022 (10,89 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 1,09 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,47 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,12 ha;
- Đất rừng phòng hộ 0,13 ha;

- Đất chưa sử dụng 0,18 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Nhà văn hóa bản Khá Nghiu, xã Púng Bính
- + Nhà văn hóa bản Huổi Cốp, xã Púng Bính;
- + Nhà văn hóa bản Hua Mường, xã Sốp Cộp;
- + ...

f4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Kế hoạch năm 2023 là 4,61 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 4,61 ha. Thực giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2022 (4,62 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

f5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo

Kế hoạch năm 2023 là 47,21 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 47,19 ha. Thực giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2022 (47,22 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,02 ha do được chuyển sang từ đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện công trình Mở rộng Trường PTDTBT TH Mường Lạn.

f6. Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao

Kế hoạch năm 2023 là 1,54 ha. Diện tích không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

f7. Đất công trình năng lượng

Kế hoạch năm 2023 là 16,94 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 16,30 ha. Thực tăng 0,64 ha so với hiện trạng năm 2022 (16,30 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,64 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,13 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,40 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La

(xã Dầm Cang, Mường Lạn, Sốp Cộp, Mường Lèo, Nậm Lạnh).

+ Cải tạo, chống quá tải, đường dây và các TBA huyện Sốp Cộp năm 2022 (xã Mường Và, Mường Lạn, Púng Bính);

+ Nhà trực tổ cụm điện xã Mường Lèo;

+ Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020 (xã Mường Lạn, Mường Lèo, Mường Và, Nậm Lạnh, Sam Kha).

+ Dự án điện nông thôn, điện không an toàn trên địa bàn huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.

f8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Kế hoạch năm 2023 là 1,57 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

f9. Đất di tích lịch sử - văn hóa

Kế hoạch năm 2023 là 0,74 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 0,48 ha. Thực tăng 0,26 ha so với hiện trạng năm 2022 (0,48 ha).

Diện tích thay đổi tăng 0,26 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 0,08 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,15 ha;

Diện tích tăng để mở rộng di tích lịch sử tháp Mường Và.

f10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Kế hoạch năm 2023 là 4,24 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

f11. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Kế hoạch năm 2023 là 130,04 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 130,04 ha. Thực giảm 0,09 ha so với hiện trạng năm 2022 (130,13 ha).

Diện tích thay đổi giảm 0,09 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng tại xã Mường Lèo.

f12. Đất chợ

Kế hoạch năm 2023 là 0,94 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Kế hoạch năm 2023 là 3,92 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 3,12 ha. Thực tăng 0,80 ha so với hiện trạng năm 2022 (3,12 ha).

Diện tích thay đổi tăng 0,80 ha do được chuyển sang từ đất rừng phòng hộ

để thực hiện công trình Bố trí, sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pùn, xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp.

i. Đất ở tại nông thôn

Kế hoạch năm 2023 là 327,19 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 322,81 ha. Thực tăng 4,17 ha so với hiện trạng năm 2022 (323,02 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,21 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 4,38 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- | | |
|-------------------------------|----------|
| - Đất trồng cây hàng năm khác | 2,47 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | 0,46 ha; |
| - Đất rừng phòng hộ | 1,30 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | 0,15 ha. |

Diện tích tăng thêm để thực hiện công trình: bố trí, sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pùn xã Mường Lèo; bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pu Hao xã Mường Lạn và bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn xã Mường Lạn,...

j. Đất ở tại đô thị

Kế hoạch năm 2023 là 36,98 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 33,31 ha. Thực tăng 3,67 ha so với hiện trạng năm 2022 (33,31 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 3,67 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- | | |
|------------------------------------|----------|
| - Đất trồng lúa | 0,15 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | 1,22 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | 1,35 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | 0,05 ha; |
| - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 0,20 ha; |
| - Đất chưa sử dụng | 0,70 ha. |

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Đấu giá đất ở khu đất UBND xã Sốp Cộp cũ;
- + San lấp mặt bằng điểm sắp xếp dân cư khu vực bản Nà Dìa, bản Sốp Nậm;
- + Đấu giá đất ở thửa đất số 6 khu vực D87-D86; D84-D84 và D87-D84-D55;
- + ...

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Kế hoạch năm 2023 là 11,09 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 11,09 ha. Thực giảm 0,64 ha so với hiện trạng năm 2022 (11,73 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch 0,64 ha do chuyển sang đất an ninh 0,43 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,17 ha, đất phát triển hạ tầng 0,04 ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,02 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha*).

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Kế hoạch năm 2023 là 2,12 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

m. Đất cơ sở tín ngưỡng

Kế hoạch năm 2023 là 0,05 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Kế hoạch năm 2023 là 712,19 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 712,19 ha. Thực giảm 6,74 ha so với hiện trạng năm 2022 (718,93 ha).

Diện tích thay đổi giảm 6,74 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất rừng sản xuất:	1,21 ha;
+ Đất quốc phòng:	0,50 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:	2,38 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	2,45 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	0,20 ha.

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

Kế hoạch năm 2023 là 0,98 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

(Chi tiết xem biểu 06/CH, 13/CH kèm theo báo cáo)

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch năm 2023 là 44.867,22 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 44.867,22 ha, thực giảm 645,50 ha so với hiện trạng năm 2022 (45.512,72 ha).

Trong năm kế hoạch diện tích thay đổi giảm đưa vào sử dụng cho các mục đích là 645,50 ha. Trong đó, diện tích giảm chuyển sang nhóm đất nông nghiệp là 643,61 ha, đất phi nông nghiệp là 1,89 ha. Cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm	193,61 ha;
- Đất rừng phòng hộ	250,00 ha;
- Đất rừng sản xuất	200,00 ha;

- Đất quốc phòng 1,0 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,19 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,70 ha.

(Chi tiết xem biểu 06/CH, 13/CH kèm theo báo cáo)

2.3. Tổng hợp nhu cầu và phân tích chỉ tiêu sử dụng các loại đất

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân và đảm bảo phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng số 03: Diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2022	Diện tích năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
	TỔNG DT TỰ NHIÊN	147.224,62	147.224,62	-
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	99.512,97	100.069,35	556,39
1.1	Đất trồng lúa	7.113,14	7.111,86	-1,28
	Đất chuyên trồng lúa nước	1.093,62	1.093,05	-0,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	20.447,02	20.168,64	-278,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.585,36	1.888,10	302,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	32.022,47	32.234,16	211,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	5.959,19	5.959,19	-
1.6	Đất rừng sản xuất	31.919,69	32.228,99	309,29
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>29.027,09</i>	<i>29.027,09</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	464,32	463,95	-0,37
1.8	Đất làm muối	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,77	14,47	12,70
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.198,93	2.288,04	89,11
2.1	Đất quốc phòng	160,93	186,35	25,42
2.2	Đất an ninh	1,51	2,25	0,74
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,52	1,69	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,52	4,30	2,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	2,38	2,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,79	14,80	4,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	929,40	981,75	52,35
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,12	3,92	0,80

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sốp Cộp

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2022	Diện tích năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
2.11	Đất ở tại nông thôn	323,02	327,19	4,17
2.12	Đất ở tại đô thị	33,31	36,98	3,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,73	11,09	-0,64
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,12	2,12	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
2.16	Đất tín ngưỡng	0,05	0,05	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	718,93	712,19	-6,74
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,98	0,98	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	45.512,72	44.867,22	-645,50

2.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 100.069,35 ha, tăng 556,39 ha so với năm 2022, Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2023 là 7.111,86 ha, giảm 1,28 ha so với năm 2022.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2023 là 20.168,64 ha, giảm 278,38 ha so với năm 2022.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2023 là 1.888,10 ha, tăng 302,74 ha so với năm 2022.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2023 là 32.234,16 ha, tăng 211,69 ha so với năm 2022.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2023 là 5.959,19 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022..

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2023 là 32.228,99 ha, tăng 309,29 ha so với năm 2022.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2023 là 463,95 ha, giảm 0,37 ha so với năm 2022.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2023 là 14,47 ha, tăng 12,70 ha so với năm 2022.

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 2.288,04 ha, tăng 89,11 ha so với năm 2022. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2023 là 186,35 ha, tăng 25,42 ha so

với năm 2022.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2023 là 2,25 ha, tăng 0,74 ha so với năm 2022.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích năm 2023 là 1,69 ha, tăng 0,17 ha so với năm 2022.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2023 là 4,30 ha, tăng 2,78 ha so với năm 2022.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2023 là 2,38 ha, tăng 2,38 ha so với năm 2022.

- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm: Diện tích năm 2023 là 14,80 ha, tăng 4,01 ha so với năm 2022.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2023 là 981,75 ha, tăng 52,35 ha so với năm 2022.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích năm 2023 là 3,92 ha, tăng 0,80 ha so với năm 2022

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2023 là 327,19 ha, tăng 4,17 ha so với năm 2022.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2023 là 36,98 ha, tăng 3,67 ha so với năm 2022.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2023 là 11,09 ha, giảm 0,64 ha so với năm 2022.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2023 là 2,12 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2023 là 0,05 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2023 là 712,19 ha, giảm 6,74 ha so với năm 2022.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2023 là 0,98 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2023 là 44.867,22 ha, giảm 645,50 ha so với năm 2022.

(Chi tiết xem biểu 06/CH kèm theo báo cáo)

2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai cụ thể như sau:

2.4.1. Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 toàn huyện chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 88,60 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,28 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước chuyển 0,57 ha*). Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất phát triển hạ tầng 1,13 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,15 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 37,78 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 9,10 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,35 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 5,44 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 18,20 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 2,47 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,22 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 8,54 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 2,50 ha;
- + Đất an ninh 0,19 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 4,04 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,46 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,35 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 38,31 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 11,29 ha;
- + Đất an ninh 0,12 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 24,80 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,80 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,30 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,32 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 0,53 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 1,79 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,37 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất phát triển hạ tầng 0,17 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,15 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,05 ha.

2.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyên sang đất ở là 0,20 ha do thực hiện công trình San lấp mặt bằng điểm sắp xếp dân cư khu vực bản Nà Dìa, bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp

(Chi tiết xem biểu 07/CH kèm theo báo cáo)

2.5. Diện tích cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 là 249,19 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 242,10 ha. Cụ thể:
 - + Đất trồng lúa 1,28 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 202,85 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 7,22 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ 28,84 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 1,74 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha.
- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 7,09 ha. Cụ thể:
 - + Đất phát triển hạ tầng 0,71 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,21 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,53 ha.

(Chi tiết xem biểu 08/CH kèm theo báo cáo)

2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất là 645,50 ha. Cụ thể:

❖ Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp là 643,61 ha để trồng cây lâu năm 193,61 ha, khoanh nuôi kết hợp trồng rừng phòng hộ rừng sản xuất theo chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Sơn La 450,00 ha.

❖ Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất phi nông nghiệp là 1,89 ha. Bao gồm:

- Đất quốc phòng 1,0 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,19 ha
- Đất ở tại đô thị 0,70 ha.

(Chi tiết xem biểu 09/CH kèm theo báo cáo)

2.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện sẽ triển khai xây dựng một số công trình, dự án phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện được thể hiện tại biểu 10/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp. Một số dự án trọng điểm trong năm kế hoạch cụ thể như sau:

a) Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng (theo Điều 61 Luật Đất đai)

Có 10 công trình dự án trong đó công trình chuyển tiếp từ 2022 là 6 công trình: Đồn biên phòng Mường Lèo 445, Trại địa phòng không 12,7mm (sau Ban chỉ huy Quân sự huyện), trụ sở công an các xã Mường Lạn, Mường Lèo, Mường Và, Nậm Lạnh; Công trình mới năm 2023 là 4 công trình: Thao trường bắn xã Dồm Cang, cửa khẩu phụ Nậm Lạnh, trụ sở công an các xã Sam Kha, Púng Bính.

b) Công trình dự án để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

- Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (*theo Khoản 1, 2 Điều 62 Luật Đất đai*): không có.

- Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (*theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai*): các dự án trọng điểm như Nâng cấp Đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo; Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn; Bố trí, sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pùn, xã Mường Lèo; Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pu Hao, xã Mường Lạn...

c) Dự án đầu tư giá đất ở

Các dự án trọng điểm bao gồm: Đầu tư khu đất UBND xã Sốp Cộp cũ, San lấp mặt bằng điểm sắp xếp dân cư khu vực bản Nà Dìa, bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp, Đầu tư giá đất ở thửa đất số 6 khu vực D87-D86; D84-D84 và D87-D84-D55...

d) Công trình, dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Dự án trọng điểm bao gồm: Cửa hàng xăng dầu xã Nậm Lạnh, trồng Mắc ca kết hợp với một số loài cây lâm nghiệp, Hợp tác xã Long Hiếu (Đất nông nghiệp khác, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp),....

2.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.8.1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được dựa trên các căn cứ tính toán sau:

- Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị Định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;
- Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.
- Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024.
- Các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất: Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 01/4/2022;
- Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2.8.2. Ước tính các khoản thu, chi trên liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Sốp Cộp được áp dụng như sau:

- Xã Sốp Cộp:

+ Đất chuyên trồng lúa nước : 38.000 đồng;

+ Đất trồng lúa nước còn lại : 28.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 27.000 đồng;

+ Đất trồng cây lâu năm : 35.000 đồng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 38.000 đồng.

- 07 xã còn lại bao gồm: Xã Dồm Cang, Púng Bánh, Sam Kha, Mường Lèo, Mường Và, Mường Lạn, Nậm Lạnh:

+ Đất chuyên trồng lúa nước : 33.000 đồng;

+ Đất trồng lúa nước còn lại : 23.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 22.000 đồng;

+ Đất trồng cây lâu năm : 30.000 đồng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 33.000 đồng.

- Đất rừng sản xuất: : 9.000 đồng.

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La, áp dụng hệ số như sau:

- Xã Sốp Cộp: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,1 đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

- 07 xã còn lại và các loại đất rừng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Cân đối các khoản thu chi như sau:

a) Các khoản thu: 45.892 triệu đồng.

- Đấu giá điểm sắp xếp dân cư khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp: 35.641 triệu đồng.

- Điểm sắp xếp dân cư khu vực đất Lâm trường cũ: 3.232 triệu đồng.

- Cấp đất các thửa đơn lẻ khu vực trung tâm xã Sốp Cộp: 1.000 triệu đồng.

- Đầu giá đất ở khu đất UBND xã Sốp Cộp cũ: 647 triệu đồng.
- Đầu giá đất ở thửa đất số 6 khu vực D87-D86; D84-D84 và D87-D84-D55: 479 triệu đồng.
- Tiền bảo vệ đất trồng lúa: 4.893 triệu đồng.

b) Các khoản chi: 44.362 triệu đồng.

- b1) Chi giải phóng mặt bằng: 39.132 triệu đồng.
- Chi bồi thường đất trồng lúa: 496 triệu đồng;
- Chi bồi thường đất trồng cây hàng năm khác: 35.807 triệu đồng;
- Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm: 2.570 triệu đồng;
- Chi bồi thường đất rừng sản xuất: 195 triệu đồng
- Chi bồi thường đất nuôi trồng thủy sản: 63 triệu đồng;
- b2) Chi công tác đầu tư xây dựng cơ bản để thực hiện đầu giá các khu đất ở: 3.000 triệu đồng.
- b3) Chi tiền hỗ trợ đất trồng lúa: 1.730 triệu.
- b4) Chi công việc phục vụ công tác quản lý đất đai: 500 triệu đồng.

Cân đối thu chi = các khoản thu (a) - Các khoản chi (b) = **45.892 - 44.362 = 1.530 triệu đồng.**

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

Phần thứ tư

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ, bảo vệ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

- Tích cực tuyên truyền nâng cao về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, sản xuất....bảo vệ vốn rừng hiện có và trồng mới rừng theo các dự án) để nâng cao nhận thức của cộng đồng trong công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ đất. Khi hiểu đầy đủ giá trị và lợi ích nhiều mặt của rừng đem lại thì họ mới quan tâm bảo vệ đất và phát triển rừng. Đề cao vai trò và trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng của chính quyền địa phương (huyện, xã).

- Canh tác trên đất dốc cần kết hợp với các biện pháp bảo vệ đất như xây dựng hệ thống nông lâm kết hợp, xây dựng nương định canh, băng cây xanh, trồng cây bằng biện pháp đào rãnh, hố tránh sự xói mòn đất, rửa trôi chất dinh dưỡng trong đất...

- Sử dụng các loại phân bón hoá học một cách hợp lý, tránh lạm dụng phân bón hoá học quá nhiều, bón phân không có tỷ lệ hợp lý sẽ làm cho đất mất cân bằng chất dinh dưỡng, việc canh tác không thuận lợi và chi phí lớn.

- Nâng cao hiệu quả đánh giá tác động môi trường, bảo đảm chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ khâu lập, phê duyệt và triển khai thực hiện.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và phát triển bền vững.

- Phát triển các khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung, hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tập trung đảm bảo xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam trước khi thải ra môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường đối với các cơ sở sản xuất, xử lý nghiêm các cơ sở có hành vi gây ô nhiễm môi trường.

- Triển khai có hiệu quả các dự án hợp tác trong, ngoài nước về việc đổi mới công nghệ và sản xuất sạch hơn.

- Tăng cường hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị và bệnh viện hợp vệ sinh, xây dựng khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh. Tăng cường năng lực cho Công ty Môi trường đô thị trong thu gom, xử lý rác. Áp dụng các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia thu gom, xử lý chất thải đô thị.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân.

- Thu hút đầu tư trong nước, trực tiếp nước ngoài và sử dụng các nguồn vốn của tổ chức phi chính phủ để phát triển các dự án trong năm như: đất đai, đảm bảo đầu tư, phê duyệt và quản lý đầu tư, xúc tiến đầu tư, phát triển hạ tầng, xây dựng và phát triển thương hiệu, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, liên kết ngành.

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

a) Trách nhiệm điều hành, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện sẽ tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tổ chức thực hiện.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, các chủ đầu tư để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đầu tư có trọng điểm, tập trung, đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo quỹ đất sạch, phát triển quỹ đất ở để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2023; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của huyện đáp ứng yêu

cầu công tác quản lý nhà nước về đất đai trong thời kỳ công nghiệp 4.0.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Trách nhiệm các phòng chuyên môn

Tham mưu cho UBND huyện trong các hoạt động quản lý về đất đai và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư do huyện ủy quyền. Cụ thể:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Giúp UBND huyện tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Kịp thời tham mưu ban hành các văn bản theo thẩm quyền có liên quan để đảm bảo cho việc sử dụng đất đai theo kế hoạch đã được duyệt, kịp thời chuyển đổi mục đích sử dụng đối với các công trình dự án có nhu cầu; Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thực hiện nghiêm túc việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch: Bố trí kịp thời nguồn kinh phí để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện đối với các dự án huyện làm chủ đầu tư. Tham mưu đề xuất các nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm các khu đất có lợi thế để tạo nguồn thu ngân sách của kế hoạch các năm sau, thu hút, giới thiệu các nhà đầu tư. Thực hiện thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo quy định.

- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng: Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai. Đôn đốc, phối hợp tốt với các chủ đầu tư khác, chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức cá nhân có liên quan triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án được giao làm chủ đầu tư.

c) Trách nhiệm của UBND các xã:

- Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã làm chủ đầu tư. Lập hồ sơ đăng ký đất đai theo quy định.

- Phối hợp với các phòng ban của huyện, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

- Chủ động thực hiện các danh mục công trình đơn vị mình đã đăng ký, các chỉ tiêu sử dụng đất nhằm đảm bảo kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đạt kết quả cao nhất.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề nghị xử lý theo quy định.

- Quản lý tốt quỹ đất chưa giao, chưa cho thuê và đất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

IV. Các giải pháp khác.

1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Chính sách về đất đai: Tiếp tục tuyên truyền, cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản của Trung ương, của tỉnh, của huyện phục vụ cho việc quản lý và sử dụng đất.

- Chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp: Ưu tiên chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như cây cà phê, cây mắc ca, cây ăn quả.

- Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất: Tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng khu trung tâm tạo tiền đề phát triển thị trấn Sốp Cộp trong tương lai, xây dựng các khu dân cư mới, đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai: Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp, chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường; Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt chống chịu với sâu bệnh; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, luân canh, xen canh...để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; Xác định cơ cấu cây trồng phù hợp với từng chất đất, tập quán sản xuất cũng như nhu cầu của thị trường.

- Chính sách ưu đãi: Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật ... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai. Ưu tiên những cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút nguồn nhân lực này góp phần vào xây dựng phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại: Các nguồn thu từ đất như đấu giá đất ở, thu lệ phí địa chính,... cần được trích lại một thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

2. Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”. Ưu tiên đầu tư cho các công trình trọng điểm.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào kế hoạch nhu cầu của các công trình dự án xây dựng kế hoạch và bố trí mức vốn đầu tư phát triển cho từng chương trình, dự án thuộc nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo phù hợp với tổng mức đầu tư và cơ cấu đầu tư theo ngành và lĩnh vực. Phối hợp với các Sở ban ngành khác nâng cao chất lượng thẩm định và giám sát đầu tư. Sở Tài chính cân đối các nguồn vốn năm 2023, bố trí nguồn vốn các công trình dự án theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt để các Ban, ngành và UBND các cấp có kinh phí thực hiện đúng tiến độ nhằm đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra, kịp thời điều chỉnh phân bổ thêm vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Tập trung khai thác, huy động các nguồn vốn trong đó có nguồn vốn từ đấu giá quỹ đất, đấu thầu các dự án để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Việc huy động các nguồn thu từ phát triển sản xuất kinh doanh tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển là chiến lược lâu dài và quan trọng. Sắp xếp lại các tài sản công (quỹ đất công) để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Thực hiện sâu rộng công tác xã hội hoá về giáo dục, y tế, văn hoá - thể thao, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, thu hút các nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong đầu tư cho phát triển.

3. Giải pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

- Phát huy tốt vai trò của cấp ủy Đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền đối với công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

- Tuyên truyền, vận động người dân thay đổi tư duy, phương thức sản xuất từ quy mô hộ sang hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên kết sản xuất; lấy hiệu quả của sản xuất làm mục tiêu, sản xuất theo quy hoạch và yêu cầu của thị trường để tăng hiệu quả sản xuất.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho từng đối tượng cụ thể bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, kết hợp nhiều loại hình tuyên truyền như: tổ chức hội nghị, phát tờ rơi, tuyên truyền trên loa, tuyên truyền lưu động xuống tại các bản, tiểu khu...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tuyên truyền. Khuyến khích các tuyên truyền viên tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng và thường xuyên hơn nữa giữa các cấp, các ngành đối với công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

Phần thứ năm
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sốp Cộp tỉnh Sơn La được xây dựng tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022; mang tính kế thừa, có căn cứ khoa học và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn. Do đó phương án kế hoạch đảm bảo tính hệ thống, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện trong thời gian tới.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sốp Cộp được tiến hành trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các mục đích sử dụng, định mức sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ TN&MT, của tỉnh và của huyện. Các công trình trong kế hoạch căn cứ theo Do đó phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sốp Cộp mang tính khả thi cao và phù hợp với thực tiễn.

Xuất phát từ góc nhìn về đất đai để bố trí cơ cấu sử dụng đất, nên phương án này đảm bảo tính phù hợp có thể chấp nhận được trong thời gian năm 2023 việc chuyển đổi các loại đất như sau:

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cùng với sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả trên đất dốc sang trồng cây ăn quả lâu năm.

- Đối với đất lâm nghiệp: chuyển đổi các loại đất phù hợp với kết quả rà soát, chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với quy hoạch 3 loại rừng, đảm bảo cân bằng và ổn định được môi trường sinh thái của huyện.

- Các loại đất phi nông nghiệp được xem xét và tính toán cho mọi loại đất, cả giao thông, thủy lợi, an ninh, quốc phòng, đất phát triển hạ tầng... trên cơ sở đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2023. Do vậy vừa đảm bảo tiết kiệm đất nhưng vẫn sử dụng hợp lý.

- Đất chưa sử dụng còn lại ở mức vừa phải để bảo vệ và duy trì cảnh quan thiên nhiên và tạo ra các vùng đệm làm hài hoà các vùng sản xuất.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sốp Cộp là cơ sở để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn, đảm bảo tính khả thi cho từng vùng, từng khu vực cụ thể, góp phần nâng cao hơn nữa tính khả thi của phương án.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở TN&MT xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sốp Cộp để UBND huyện có cơ sở triển khai thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm, hỗ trợ đầu tư kinh phí kịp thời cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được dự kiến xây dựng. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.